**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Đôc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHIỆM VỤ**

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG**

**XÃ CHƯ HRENG, THÀNH PHỐ KON TUM ĐẾN NĂM 2030**

**Tháng 9 năm 2022**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Đôc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHIỆM VỤ**

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG**

**XÃ CHƯ HRENG, THÀNH PHỐ KON TUM ĐẾN NĂM 2030**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **XÃ CHƯ HRENG** | **ĐƠN VỊ TƯ VẤN** |

**Tháng 9 năm 2022**

**MỤC LỤC**

[PHẦN I: NỘI DUNG NHIỆM VỤ 1](#_Toc113466929)

[I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ, XÁC ĐỊNH QUY MÔ, PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH 1](#_Toc113466930)

[1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung xây dựng xã. 1](#_Toc113466931)

[2. Các căn cứ pháp lý 1](#_Toc113466932)

[3. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan 3](#_Toc113466933)

[4. Phạm vi ranh giới, quy mô: 4](#_Toc113466934)

[4.1. Phạm vi nghiên cứu 4](#_Toc113466935)

[4.2. Quy mô: 4](#_Toc113466936)

[II. MỤC TIÊU CỦA QUY HOẠCH, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG, KINH TẾ CHỦ ĐẠO. 4](#_Toc113466937)

[1. Mục tiêu: 4](#_Toc113466938)

[2. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã 5](#_Toc113466939)

[2.1. Tính chất: 5](#_Toc113466940)

[2.2. Chức năng: 5](#_Toc113466941)

[2.3. Kinh tế chủ đạo: 5](#_Toc113466942)

[III. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG 6](#_Toc113466943)

[1. Các điều kiện tự nhiên. 6](#_Toc113466944)

[1.1. Địa hình: 6](#_Toc113466945)

[1.2. Địa chất công trình: 6](#_Toc113466946)

[1.3. Thuỷ văn: 6](#_Toc113466947)

[1.4. Điều kiện khí hậu, thời tiết: 7](#_Toc113466948)

[1.5. Đất đai: 7](#_Toc113466949)

[1.6. Tài nguyên khoáng sản và cảnh quan thiên nhiên: 7](#_Toc113466950)

[2. Hiện trạng kinh tế - xã hội 7](#_Toc113466951)

[2.1. Hiện trạng về dân số 7](#_Toc113466952)

[2.2. Tình hình kinh tế - xã hội: 8](#_Toc113466953)

[2.2.1. Sản xuất nông nghiệp 8](#_Toc113466954)

[2.2.2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp 8](#_Toc113466955)

[2.2.3. Công tác giáo dục đào tạo 9](#_Toc113466956)

[2.2.4. Công tác y tế 9](#_Toc113466957)

[2.2.5. Công tác văn hóa-thể dục, thể thao 10](#_Toc113466958)

[3. Hiện trạng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật 11](#_Toc113466959)

[3.1. Hạ tầng xã hội 11](#_Toc113466960)

[3.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật: 12](#_Toc113466961)

[3.3. Nhận xét chung về hạ tầng xã hội-hạ tầng kỹ thuật 14](#_Toc113466962)

[4. Hiện trạng sử dụng đất. 14](#_Toc113466963)

[IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG ĐÃ PHÊ DUYỆT 16](#_Toc113466964)

[V. MỘT SỐ DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT XÂY DỰNG TOÀN XÃ TRONG THỜI HẠN QUY HOẠCH VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH. 18](#_Toc113466965)

[1. Quy mô dân số và lao động: 18](#_Toc113466966)

[2. Quy mô đất đai: 20](#_Toc113466967)

[3. Chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật: 20](#_Toc113466968)

[3.1. Chỉ tiêu đất đai 20](#_Toc113466969)

[3.2. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội 21](#_Toc113466970)

[3.3. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật 21](#_Toc113466971)

[VI. CÁC YÊU CẦU TRONG QUÁ TRÌNH LẬP ĐỒ ÁN. 22](#_Toc113466972)

[1. Phân tích và đánh giá tổng hợp hiện trạng 22](#_Toc113466973)

[2. Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã 22](#_Toc113466974)

[3. Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã 23](#_Toc113466975)

[4. Xác định tiềm năng, động lực và dự báo phát triển kinh tế của xã 23](#_Toc113466976)

[5. Tổ chức không gian, khu chức năng tổng thể toàn xã 23](#_Toc113466977)

[5.1. Tổ chức không gian 23](#_Toc113466978)

[5.2. Các khu chức năng 23](#_Toc113466979)

[6. Đánh giá môi trường chiến lược 24](#_Toc113466980)

[7. Yêu cầu cắm mốc giới quy hoạch 24](#_Toc113466981)

[VII. HỒ SƠ SẢN PHẨM 24](#_Toc113466982)

[1. Báo cáo thuyết minh quy hoạch 24](#_Toc113466983)

[2. Bản vẽ: 24](#_Toc113466984)

[VIII. KHÁI TOÁN KINH PHÍ 25](#_Toc113466985)

[1. Cơ sở để tính toán. 25](#_Toc113466986)

[2. Khái toán kinh phí. 25](#_Toc113466987)

[PHẦN II: TỔ CHỨC THỰC HIỆN 26](#_Toc113466988)

[I. Cơ quan thực hiện 26](#_Toc113466989)

[1. Giai đoạn lập nhiệm vụ: 26](#_Toc113466990)

[2. Giai đoạn lập đồ án: 26](#_Toc113466991)

[II. Tiến độ thực hiện (*Giai đoạn thiết kế đồ án quy hoạch*): 26](#_Toc113466992)

[III. Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước. 27](#_Toc113466993)

[IV. Kết luận và kiến nghị: 27](#_Toc113466994)

# 

# PHẦN I: NỘI DUNG NHIỆM VỤ

# I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ, XÁC ĐỊNH QUY MÔ, PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

## 1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung xây dựng xã.

Xã Chư Hreng, là một xã ven đô của thành phố Kon Tum cách trung tâm thành phố khoảng 2 km về hướng Đông – Nam.  Phía Bắc giáp: phường Thống Nhất; Phía Nam giáp: xã Hòa Bình và tỉnh Gia Lai; Phía Đông giáp: xã Đăk Rơ Wa; Phía Tây giáp: phường Lê Lợi, do đó xã có vị trí rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội. Xã có 5 thôn gồm: Thôn Plei Groi, Thôn Kon Hra Ktu, Thôn Kon Hra Klanh, Thôn Đăk Prông, Thôn 4

Xã Chư Hreng đã lập Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2011-2020. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng trong quá trình triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới của xã trong những năm qua. Cơ sở hạ tầng và đời sống kinh tế xã hội của xã có nhiều chuyển biến tích cực, tuy nhiên đời sống kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng của xã đến nay vẫn còn nhiều nơi chưa được thuận lợi, kết quả thực hiện chương trình MTQG xây dựng Nông Thôn mới tính đến thời điểm hiện tại xã đã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Quyết định số 417/QĐ-CT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của UBND thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum về việc công nhận xã Chư Hreng **– thành phố Kon Tum – tỉnh Kon Tum đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2021 theo Bộ tiêu chí quốc gia. Trong giai đoạn 2022 - 2025 x**ã đang phấn đấu trở thành xã nông thôn mới nâng cao.

Việc lập quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng đến năm 2030 là rất quang trọng và cần thiết. Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 là cụ thể hoá việc thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Là cơ sở để phấn đấu trong giai đoạn 2022 -2025 xã nông thôn mới nâng cao và đến năm 2030 đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu.

## 2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/QH13 năm 2014;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan về quy hoạch;

- Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính Phủ về hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày ngày 08 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tính hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD, ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng về ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Các công trình hạ tầng kỹ thuật”, mã số QCVN 07:2016/BXD;

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 255/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bộ tiêu chí về thôn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 261/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Kon tum, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1335/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2030;

- Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2011 của UBND thành phố Kon Tum về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định 417/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công nhận xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2021 theo Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới;

- Văn bản số 1790/UBND-TH ngày 10 tháng 05 năm 2022 của UBND thành phố Kon Tum về việc trả lời báo cáo số 278/BC-QLĐT ngày 27 tháng 04 năm 2022 của phòng Quản lý đô thị thành phố;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Đảng Bộ xã Chư Hreng lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025;

- Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành;

## 3. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Chư Hreng giai đoạn 2010-2020;

- Bản đồ địa hình khu vực lập quy hoạch;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 trên địa bàn xã;

- Các dự án về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của xã và các dự án khác của thành phố Kon Tum;

- Các số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất; số liệu hiện trạng kinh tế, văn hóa, xã hội và các số liệu khác có liên quan đến khu vực quy hoạch (được điều tra sau khi nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt),

## 4. Phạm vi ranh giới, quy mô:

### 4.1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu toàn bộ diện tích tự nhiên của xã. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp : Xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum.

- Phía Tây giáp : Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum.

- Phía Nam giáp : Xã Hòa Bình và huyện Chư Pả tỉnh Gia Lai.

- Phía Bắc giáp : Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum

### 4.2. Quy mô:

- Quy mô nghiên cứu trên toàn bộ diện tích tự nhiên của xã với diện là 2.933,95 ha.

# II. MỤC TIÊU CỦA QUY HOẠCH, TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG, KINH TẾ CHỦ ĐẠO.

## 1. Mục tiêu:

Quy hoạch chung xây dựng xã phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã, thành phố giai đoạn 2022-2030; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thành phố Kon Tum thời kì 2021-2030;

Hoàn thiện tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định của Luật Xây dựng số 50/QH13 năm 2014, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch chung xây dựng xã, phù hợp với Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới của tỉnh Kon Tum và hướng đến xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu;

Quy hoạch bố trí dân cư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bố trí sản xuất nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Kon Tum nhiệm kỳ 2020 – 2025, Đảng bộ xã Chư Hreng lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 – 2025 đề ra; đồng thời đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của xã đến năm 2030.

Làm cơ sở để thực hiện, đầu tư xây dựng hạ tầng, bố trí sản xuất, quản lý sản xuất và quy hoạch xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất…cho hộ gia đình, cá nhân và tổ chức;

Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất, tăng thu cho ngân sách địa phương, phục vụ cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Phục vụ công tác quản lý đất đai làm cơ sở cho lập Đồ án quy hoạch chi tiết trung tâm xã và các điểm dân cư trên địa bàn xã.

## 2. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã

### 2.1. Tính chất:

Xã Chư Hreng là một xã ven đô thị cách trung tâm thành phố Kon Tum khoảng 2 km về phía Đông – Nam, địa hình đất đai tương đối bằng phẳng đường giao thông thuận lợi kết nối thông thương với các xã, phường trong thành phố rất thuận lợi trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của xã.

Trong những năm tới xã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, vận động nhân dân ứng dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật để nâng cao năng xuất, chất lương, cây trồng vật nuôi, chú trọng, tập trung phát triển thương mại dịch vụ, du lịch, khai thác khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp và đa dạng hoá ngành nghề

**2.2. Chức năng:**

Đảm bảo ổn định đời sống nhân dân, bảo về Tổ quốc trong tình hình mới, chủ động đấu tranh, ngăn chặn mọi âm mưu, hoạt động “Diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch.

### 2.3. Kinh tế chủ đạo:

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã phát triển theo hướng nông nghiệp ứng dựng công nghệ cao, chăn nuôi theo mô hình trang trại tập trung dần loại bỏ các phương thức sản xuất lạc hậu nhằm nâng cao sản lượng. Bên cạnh đó với vị trí địa lý, đường xá giao thông thuận lợi và là xã tiếp giáp với các phường của trung tâm thành phố Kon Tum. Xã Chư Hreng cũng chú trọng, tập trung phát triển thương mại dịch vụ, du lịch, khai thác khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp đa dạng hoá ngành nghề, nâng cao đời sống nhân dân.

# III. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

## 1. Các điều kiện tự nhiên.

### 1.1. Địa hình:

- Xã Chư Hreng có địa hình tương đối bằng phẳng có vị trí tiếp giáp với dòng sông Đăk La.

- Địa hình vùng cao: Là nơi tập trung các khu dân cư các công trình văn hóa phúc lợi có cao độ từ 535-560m so với mực nước biển. Địa hình tương đối bằng phẳng nên thuận tiện cho việc bố trí các công trình trên địa bàn xã.

- Nhìn chung xã Chư Hreng có địa hình đồi thoải rất thuận lợi cho xây dựng cơ bản và tổ chức dân cư.

### 1.2. Địa chất công trình:

Qua nghiên cứu, trong khu vực chưa có tài liệu khoan thăm dò địa chất nên chưa thể đánh giá chính xác được sức chịu tải của nền đất. Tuy nhiên, ở khu vực đồi thoải và các khu dân cư đã xây dựng thì nền đất tương đối ổn định, khả năng xây dựng các công trình tương đối tốt.

### 1.3. Thuỷ văn:

- Do lượng nước mặt tại vùng ngập của thượng nguồn thủy điện Ialy dâng lên theo con sông Đăk BLa ở cao trình 515m trên địa bàn xã làm ảnh hưởng đến một phần diện tích của xã. Chính vì vậy việc cung cấp nước mặt trên địa bàn này rất đa dạng và phong phú là lợi thế cho các khu vực lúa nước trên địa bàn này xã.

- Nguồn nước ngầm: Trong thực tế các giếng khơi của các hộ nông dân trên địa bàn có độ sâu từ 8-12 m. Lưu lượng mùa khô 3-4m\h chất lượng nước tốt có thể sử dụng ăn uống trực tiếp và có khả năng cung cấp đủ nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn.

- Nằm trong khu vực thành phố Kon Tum phía thượng nguồn của thủy điện Ialy nên khi ngăn sông đắp đập để làm thủy điện vùng thượng lưu của đập cũng chịu ảnh hưởng của mực nước. Dòng chảy tại sông Đăk BLa như sau:

+ Lưu lượng lớn nhất 2040m3\s

+ Lưu lượng nhỏ nhất 14,1m3\s

+ Lưu lượng trung bình 106m3\s

+ Mực nước dâng ở cao trình 515m

### 1.4. Điều kiện khí hậu, thời tiết:

Khí hậu mang những đặc điểm của khí hậu núi cao và Cao Nguyên nên có 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa: bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau, với hướng gió Đông Bắc thổi mạnh và nắng nóng tăng thêm sự khô hạn làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

### 1.5. Đất đai:

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 2.933.95 ha; trong đó phân theo từng loại đất chính như sau: Đất nông nghiệp 2.439,84 ha; Đất phi nông nghiệp 491,3 ha. đất chưa sử dụng 2,81 ha.

Thổ nhưỡng của xã chủ yêu là các nhóm đất: phù sa; đất đỏ vàng; đất nâu đá trên đá bazan. Có tiềm năng đất đai, đất ruộng và giáp sông Đăk Bla nên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế đa dạng, sản xuất lương thực thực phẩm, đặc biệt là trồng lúa, mía, chăn nuôi gia súc, phát triển nghề thủy sản....cung cấp lương thực thực phẩm dồi dào cho thành phố Kon Tum. Chư Hreng có quỹ đất bằng phẳng rộng lớn rất thuận lợi cho việc xây dựng nhà ở dân cư và các công trình công cộng trên địa bàn thành phố.

### 1.6. Tài nguyên khoáng sản và cảnh quan thiên nhiên:

Nhìn chung khoáng sản tại địa bàn chủ yếu là tập trung các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau và vị trí nằm rải rác như một số điểm khai thác cát sỏi nằm ven theo con sông Đăk Bla. Điều kiện khai thác và vận chuyển thuận lợi và phù hợp quy hoạch đây là địa bàn cung cấp lượng cát lớn cho tỉnh để đáp ứng nhu cầu xây dựng,

Cảnh quan thiên nhiên của xã cũng rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế du lịch và thương mại dịch vụ do có địa hình giáp với dòng sông Đăk Bla. Trong những năm qua nhờ khai thác, đầu tư mở rông các tuyến đường kết nối bắt qua sông Đăk Bla và việc kết nối với các diểm du lịch của tỉnh Kon Tum ngày một thuận lợi và phát triển hơn. .

## 2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

### 2.1. Hiện trạng về dân số

**Bảng 1: Dân số; số hộ; lao động và thành phần dân tộc xã Chư Hreng từ năm 2017 đến năm 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số hộ** | **Số khẩu** | **Số lao động (Người)** | **Dân tộc thiểu số (Người)** |
| **2017** | 675 | 3.211 | 1.883 | 1.721 |
| **2018** | 698 | 3.265 | 1.941 | 1.957 |
| **2019** | 727 | 3.472 | 2.133 | 2.060 |
| **2020** | 912 | 3.692 | 2.842 | 2.097 |
| **2021** | 975 | 3.787 | 3.017 | 2.221 |

*(Nguồn: Báo cáo THPT KT-XH xã Chư Hreng từ năm 2017 đến năm 2021)*

Dân số toàn xã năm 2021 có 975 hộ, với 3.787 người; ( đồng bào dân tộc thiểu số có 2.221 khẩu chiếm 59 % trên tổng số dân toàn xã, dân tộc kinh có 1.566 khẩu chiếm 41 % dân số toàn xã).

Với những truyền thống của dân tộc bản địa đã hình thành nên một nền văn hoá rất đa dạng, phong phú với những nét độc đáo riêng, trong đó nổi lên bản sắc văn hoá truyền thống của người Gia rai và một số dân tộc khác. Ngoài ra tập quán sản xuất của mỗi dân tộc cũng có những nét đặc trưng riêng với nhiều ngành nghề khác nhau đã hình thành nên một số ngành nghề như dệt thổ cẩm... Đây thực sự là một trong những yếu tố để khai thác tiềm năng, thế mạnh của xã nhằm phát triển các nghề trong tương lai.

### 2.2. Tình hình kinh tế - xã hội:

### 2.2.1. Sản xuất nông nghiệp

Trong năm 2021, Ủy ban nhân dân xã Chư Hreng đã triển khai thực hiện đạt các chỉ tiêu Kế hoạch và Nghị quyết HĐND xã giao; cụ thể như sau:

- Tổng diện tích gieo trồng trên toàn địa bàn xã là 1.261,6 ha, đạt 106,9% kế hoạch. Trong đó, cây hàng năm 697 ha, đạt 98,6 % kế hoạch; cây lâu năm 564,6 ha, đạt 101,3% kế hoạch. Thực hiện tốt công tác phòng trừ sâu hại trên cây trồng; một số bệnh phát sinh trên cây trồng đã được xử lý kịp thời, không để lây lan.

- Tổng đàn gia súc, gia cầm hiện có khoảng 19.920 con, Hằng năm gia súc, gia cầm được tiêm phòng vaccine, vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường phòng chống dịch bệnh đảm bảo theo kế hoạch, chỉ tiêu giao.

- Diện tích ao nuôi cá 15.000 m2 đạt 100% so với kế hoạch. Nằm chủ yếu tại Thôn 4, KonHraklah, chủ yếu nuôi cá trắm, rô phi phục vụ cho cải thiện đời sống.

**2.2.2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp**

Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã Chư Hreng cơ bản duy trì sản xuất ổn định; xã tập trung duy trì là phát triển các ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc.

Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp đã tác động lớn đến lĩnh vực thương mại, dịch vụ; các loại hình dịch vụ ăn uống, thể thao, vận tải, vui chơi giải trí... bị hạn chế, sức mua của người dân trong dịp tết Nguyên đán giảm đáng kể. Tình hình dịch bệnh kéo dài nên giá cả một số mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu tăng nhẹ nhưng nguồn cung cơ bản vẫn đảm bảo nhu cầu. Chương trình “người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, Chương trình “đưa hàng Việt về nông thôn” tiếp tục được triển khai thực hiện. Tính đến thời điểm hiện nay các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã tiếp tục được duy trì ổn định.

### 2.2.3. Công tác giáo dục đào tạo

Năm học 2020-2021 chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao. Công tác huy động học sinh ra lớp đạt 100%, duy trì sĩ số tại các trường học đạt 99%; Giữ vững chuẩn phổ cập xóa mù chữ ở mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập Mầm Non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập Tiểu học ở mức độ 3; đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; giữ vững 01 trường đạt chuẩn Quốc gia và 1 trường đạt chuẩn Quốc gia về cơ sở vật chất. Do ảnh hưởng của dịch Covid -19 nên công tác dạy và học còn gặp nhiều khó khăn. Chỉ đạo các trường tổ chức triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid 19; Chỉ đạo các trường tổ chức các kỳ thi cuối học 2021-2022 đảm bảo, chất lượng và triển khai học tập theo sự chỉ đạo của các cấp, đặc biệt tuân thủ tuyệt đối công tác phòng chống dịch Covid-19 trong công tác dạy và học.

Hội khuyến học phối hợp với các trường hoàn thành hồ sơ đề nghị UBND thành phố công nhận “gia đình học tập”, “dòng họ học tập”, “cộng đồng học tập”.

### 2.2.4. Công tác y tế

Đảm bảo công tác trực tại trạm 24/24; làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, khám và điều trị tại trạm 3.465 trường hợp, tổ chức tiêm chủng vác xin theo định kỳ. Xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh năm 2021, tổ chức triển khai các hoạt động phòng, chống dịch; Phân công các thành viên Ban chỉ đạo kiểm tra, giám sát tình hình dịch bệnh ở 5/5 thôn trên toàn xã. Lập danh sách và tổ chức tiêm phòng văc xin COVID - 19 đạt 92%. Tổ chức tẩy giun cho học sinh tiểu học trên địa bàn xã 02 lần/năm.

- Tổng số giường bệnh tính đến tháng 11/2021: 05/05 giường bệnh đạt 100%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng chiếm 10,48%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao 24,36%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 97,6% đạt tỷ lệ 97,6%KH; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm xã hội lực lượng lao động 4,5% đạt tỷ lệ 4,5% KH; Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện 4,5% đạt tỷ lệ 4,5%.Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp lực lượng lao động 3,05% đạt 3,05%.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn xã đạt 98%.

### 2.2.5. Công tác văn hóa-thể dục, thể thao

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và triển khai các hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện chính trị, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương; đặc biệt chú trọng tuyên truyền về kết quả Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Kon Tum lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025, tuyên truyền công tác bầu cử Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; thông tin, tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong tình hình mới....

*Tiếp tục triển khai thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2021; Phấn đấu* tỉ lệ thôn, làng đạt danh hiệu thôn, làng, văn hóa 5/5 thôn, làng đạt 100%.

*Tình hình đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông:* Việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao ngày càng được chú trọng, hiện nay, trên địa bàn xã có 3/4 làng ĐB DTTS có nhà rông, 2 hội trường thôn, 5 sân bóng chuyền và 01 sân bóng đá, xã có Nhà văn hóa được xây dựng từ nguồn vốn của Chương trình MTQG về văn hóa, được cấp trang thiết bị âm thanh phục vụ hoạt động văn hóa của người dân.

Tập trung tuyên truyền, tổ chức các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị của đất nước, mừng Đảng, mừng xuân Tân Sửu 2021, kỷ niệm ngày thành lập QĐND Việt Nam, ngày hội QP toàn dân; ngày thành lập ĐCSVN; kỷ niệm 46 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam (30/4/1975-30/4/2021), Quốc tế Lao động 1-5, Giỗ tổ Hùng Vương mùng 10 tháng 3 Âm lịch; 76 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945-2/9/2021); công tác phòng chống hạn hán, sâu bệnh cho cây trồng, phòng chống dịch bệnhcho gia súc, gia cầm…. Tiếp tục tuyên truyền về chương trình xây dựng nông thôn mới, ATGT, xây dựng đời sống văn hóa, tiến độ xây dựng các công trình, phong trào thi đua yêu nước chào mừng các ngày lễ lớn.

## 3. Hiện trạng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật

### 3.1. Hạ tầng xã hội

**\* Nhà ở:**

Toàn xã có 975 ngôi nhà ở được xây dựng kiên cố, dọc theo tỉnh lộ 671 có một số hộ đã xây dựng theo kiểu nhà 2 tầng hoặc nhà cấp 4 kiên cố mái tôn hoặc ngói cao cấp. Trong đó có 95% ngôi nhà được xây dựng kiên cố đảm bảo không xuống cấp , dột nát.

**\* Trụ sở UBND xã:**

UBND xã nằm tại khu trung tâm xã thuộc Thôn Đăk Prông, được xây dựng mới với hai tầng, khang trang vào năm 2021.

**\* Y tế:**

Xã có 1 trạm y tế tại trung tâm xã, đảm bảo nhu cầu thăm khám và chữa bệnh của người dân. Ngoài việc thăm khám và chữa bệnh cho người dân, trạm y tế còn tổ chức tuyên truyền và hướng dẫn phòng ngừa các bệnh, dịch, tiêm chủng có nguy cơ ảnh ưởng đến sức khỏe cộng đồng.

**\* Giáo dục:**

- Trường mầm non: xã có 1 một trường mầm non Hoa Sen là trường trung tâm nằm tại thôn Đăk Prông. có diện tích 3.045,2 m² và 4 điểm trường lẻ tại các thôn còn lại. Trong năm học 2021-2022 có 187 học sinh theo học, trường chưa đạt chuẩn quốc gia

- Trường tiểu học: Trên địa bàn xã có 1 trường tiểu học và trung học cơ sở Chư Hreng, nhưng gồm 2 cơ sở.

+ Cơ cở 1 ( cấp Trung học cơ sở) nằm tại thôn Đăk Prông: với 3 dãy nhà 1 tầng kiên cố và sân trường cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân địa phương.

+ Cơ sở 2 ( Cấp Tiểu học ) nằm tại thôn Đăk Prông hiện trạng trường gồm: 2 dãy nhà 1 tầng kiên cố, 1 dãy nhà cấp 4 với đầy đủ công trình phụ trợ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân địa phương. Trường đạt chuẩn quốc gia

**\* Chợ:**

Xã Chư Hreng chưa có chợ xã,

**\* Nhà văn hóa:**

Xã có 1 hội trường trung tâm văn hóa xã nằm trong khuôn viên UBND nhân dân xã, ngoài ra trên địa bàn 5/5 thôn mỗi thôn đều có 1 nhà rông hoặc văn hóa với diện tích xây dưng trung bình 100m2/1 nhà rông, nhà văn hóa, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của nhân dân địa phương.

**\* Sân thể thao:**

Hiện tại xã hiện có 1 sân thể thao trung tâm nằm tại thôn Đăk PRông diện tích khoảng 0,7 ha, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt thể thao ngoài trời.

**\* Nghĩa trang:**

Xã có 1 nghĩa trang tập trung, diện tích khoảng 5,5 ha, đảm bảo nhu cầu và điều kiện mai táng, ang táng của địa phương.

**\* Công trình tôn giáo:**

Trên địa bàn chưa xã hiện nay có một nhà thờ ( Giáo xứ Tấn Phát) , diện tích 4.743,5 m2  và 2 nhà nguyện tại thôn KTu và Thôn Kon Hra Klah đảm bảo vụ cho hoạt động sinh hoạt tôn giáo của nhân dân địa phương.

### 3.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

\*Cốt nền xây dựng:

Địa hình khu trung tâm xã dọc tỉnh lộ 671, đường cầu mới nối liền khu hành trung tâm hành chính mới của tỉnh Kon Tum đến Trụ sỏ UBND xã có địa hình tương đối bằng phẳng, rất thuận tiện cho việc xây dựng các công trình.

\*Hệ thống giao thông xã:

Tổng chiều dài 8,19 km, trong đó đã được nhựa hóa, cứng hóa 5,74 km (đạt tỷ lệ 70,%). Số km chưa cứng hóa 2,45km

\* Hệ thống thoát nước:

Hệ thống thoát nước của xã chủ yếu ở các đoạn đường mới được xây dựng như tuyến đường chính, tuyến đường 671, còn lại là hệ thống rãnh thoát nước, nước mưa chủ yếu được tiêu thoát theo các mương thoát nước, rãnh đất ven đường rồi chảy ra các khe tụ thuỷ, hồ ao trong khu vực rồi đổ ra suối. Nước thải sinh hoạt: nước thải chủ yếu tự chảy được xử lý bằng hầm tự hoại, thấm tự nhiên xuống mặt đất hoặc tự chảy vào mương rãnh, ra suối, theo hướng dốc địa hình.

\* Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

Xã chưa có hệ thống cấp nước máy sinh họat. Hiện nay, các cơ quan và người dân của xã vẫn đang dùng nước giếng đào, giếng khoan…Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 96,1%.

Quy nghiên cứu, chưa có tài liệu nào đánh giá nào về chất lượng nguồn nước trên địa bàn xã Chư Hreng chính vì vậy cần có những cuộc khảo sát, đánh giá chất lượng nguồn nước để đảm bảo vệ sinh an toàn cho người dân.

\* Hệ thống cấp điện:

Số hộ trong xã có điện sử dụng đạt 99%. Gồm 5/5 thôn có trạm biến áp 22kv – 3 pha. Lưới điện 0,4KV, tất cả các thôn, các hộ gia đình trên địa bàn xã đều đã có điện để sử dụng.

Có hệ thống điện (bao gồm nguồn điện từ lưới điện Quốc gia, hệ thống các TBA phân phối, ĐZ trung áp, ĐZ hạ áp, hệ thống đo đếm phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

\* Hệ thống kênh mương thủy lợi

- Hệ thống kênh mương thuỷ lợi trên địa bàn xã đã được bê tông hóa đảm bảo nhu cầu tươi tiêu cho sản xuất nông nghiêp trên địa bàn.

\* Thông tin liên lạc:

Xã có điểm phục vụ bưu chính:

 Hiện tại người dân trên địa bàn xã đang sử dụng dịch vụ bưu chính đặt tại Điểm bưu điện văn hóa xã, gần trụ sở UBND xã Chư Hreng.

Dịch vụ viễn thông, Internet:5/5 thôn của xã có điều được đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và Internet*.*Ngoài ra xã có loa đài truyên thanh đến tất cả các thôn.

\* Thu gom sử lý chất thải:

Việc thu gom rác khu trung tâm xã công ty môi trường đến thu gom và đem đi xử lý. Đối với những thôn, làng không thuận tiện cho công ty thu gom thì người dân tự thiêu hủy bằng cách đốt hoặc chôn lấp.

### 3.3. Nhận xét chung về hạ tầng xã hội-hạ tầng kỹ thuật

**Thuận lợi:**

Hạ tầng xã hội-hạ tầng kỹ thuật được xây dựng đồng bộ cả 5/5 thôn của xã đều có đường giao thông nông thôn đến từng nhà, không có hộ gia đình nào bị cô lập, 100% các hộ gia đình sử dung hệ thống lưới điện Quốc gia, tại trung tâm các thôn đều có nhà rông văn hóa thôn để sinh hoạt, giữ gìn và bao tồn các bản sắc văn hóa, trong khuôn viên nhà rông có sân thể thao sử dụng cho các dịp lễ hội, tại các thôn đều có các điểm trường mầm non, trường tiểu học phục vụ cho công tác giáo dục.

**Khó Khăn:**

- Công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông còn nhiều tuyến đường chưa được bê tông hóa,

**-** Đối với hệ thống cung cấp nước sạch, trên địa bàn xã chưa có nhà máy sử lý nước sạch. Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu bằng nước giếng khoan, giếng đào. Chưa có báo cáo hay phản ánh nào cửa người dân liên quan đến ô nhiễm nguồn nước nhưng cũng cần tính toán đến việc cung cấp nước sạch cho người dân ổn định, lâu dài và bền vững.

Nhìn chung những khó khăn nói trên đều liên quan đến kinh phí đầu tư, nếu đầu tư đồng bộ cùng một lúc thì nguồn kinh phí dự tính ban đầu sẽ đầu rất lớn, chỉ dựa vào ngân sách xã sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Chính vì vậy cần có sự tham gia của đảng bộ lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo thành phố để có hướng giải quyết hài hòa, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn xã.

## 4. Hiện trạng sử dụng đất.

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã thống kê đến ngày 31/12/2021 là 2.933,95 ha, cụ thể được phân tích chi tiết từng loại đất, diện tích, tỷ lệ các loại đất như sau:

**Bảng 7: Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của xã Chư Hreng**

| **TT** | **Loại đất** | **Tổng diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |
| **I** | **Tổng diện tích tự nhiên** | **2.933,95** | **100,00** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **2.439,84** | **83,16** |  |
| **1.1** | **Đất sản xuất nông nghiệp** | **1.934,87** | **65,95** |  |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | 1.069,85 | 36,46 |  |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | 179,87 | 6,13 |  |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 889,98 | 30,33 |  |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 865,02 | 29,48 |  |
| **1.2** | **Đất lâm nghiệp** | **492,79** | **16,80** |  |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | 492,79 | 16,80 |  |
| **1.3** | **Đất nuôi trồng thủy sản** | **0,72** | **0,02** |  |
| **1.4** | **Đất làm muối** | **-** |  |  |
| **1.5** | **Đất nông nghiệp khác** | **11,45** | **0,39** |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **491,30** | **16,75** |  |
| **2.1** | **Đất ở** | **110,40** | **3,76** |  |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | 110,40 | 3,76 |  |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | - |  |  |
| **2.2** | **Đất chuyên dùng** | 330,38 | 11,26 |  |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 0,53 | 0,02 |  |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | 192,93 | 6,58 |  |
| 2.2.3 | Đất an ninh | - |  |  |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 4,43 | 0,15 |  |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | - |  |  |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | 132,49 | 4,52 |  |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | 0,40 | 0,01 |  |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | - |  |  |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | 2,96 | 0,10 |  |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 47,15 | 1,61 |  |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | - |  |  |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | - |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | 2,81 | 0,10 |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | - |  |  |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | 2,81 | 0,10 |  |

*(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2021 xã Chư Hreng)*

# IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG ĐÃ PHÊ DUYỆT

Sau khi đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Chư Hreng thời kỳ 2011-2020 được UBND thành phố Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 4407/QĐ-UBND ngày 11/11/2011. UBND xã Chư Hreng đã thực hiện triển khai đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống hạ tầng tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, văn hóa, y tế, giáo dục… theo định hướng của đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới thì xã Chư Hreng đã có những chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư. Đời sống nhân dân địa phương ngày càng được phát triển, nâng cao một số kết quả đạt được như sau:

**Bảng 8: Đánh giá kết quả thực hiện đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt năm 2011**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Theo QĐ số 4407/QĐ-UBND ngày 11/11/2011** | **Năm 2021** | **Tăng(+) Giảm (-)** |
| 1 | Dân số | 2.727 người | 3.787 người | 1.060 người |
| 2 | Đất đai | 3.051,19 ha | 2.933,95 ha | -57,24 ha |
| 2.1. | Đất nông nghiệp | 2.136,05 ha | 2.439,84 ha | 303,79 ha |
| 2.2. | Đất phi nông nghiệp | 395,38 ha | 491,30 ha | 96,92 ha |
| 2.3. | Đất chưa sử dụng | 609,76 ha | 2,81 ha | -597,95 ha |

Qua kết quả đánh giá xã đã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Quyết định số 417/QĐ-CT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của UBND thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum về việc công nhận xã Chư Hreng **– thành phố Kon Tum – tỉnh Kon Tum đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2021 theo Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dưng nông thôn mới.**

Tính đến ngày 12 tháng 05 năm 2022 xã đã đạt 18/19 tiêu chí về nông thôn mới nâng cao, còn 1/19 tiêu chí chưa đạt, cụ thể như sau:

**Bảng 9: Đánh giá các tiêu chí nông thôn mới nâng cao xã Chư Hreng**

*( Theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025)*

| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Đánh giá** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đạt** | **Chưa đạt** |
| 1 | Tiêu chí số 01-Quy hoạch | X |  |
| 2 | Tiêu chí số 02-Giao thông | X |  |
| 3 | Tiêu chí số 03-Thủy lợi, phòng chống thiên tai | X |  |
| 4 | Tiêu chí số 01-Điện | X |  |
| 5 | Tiêu chí số 05-Giáo dục | X |  |
| 6 | Tiêu chí số 06- Văn hóa | X |  |
| 7 | Tiêu chí số 07-Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | X |  |
| 8 | Tiêu chí số 08-Thông tin và truyền thông | X |  |
| 9 | Tiêu chí số 09-Nhà ở khu dân cư | X |  |
| 10 | Tiêu chí số 10-Thu nhập | X |  |
| 11 | Tiêu chí số 11-Nghèo đa chiều | X |  |
| 12 | Tiêu chí số 12-Lao động | X |  |
| 13 | Tiêu chí số 13- Tổ chức sản xuất và PTKT nông thôn |  | X |
| 14 | Tiêu chí số 14- Y tế | X |  |
| 15 | Tiêu chí số 15- Hành chính công | X |  |
| 16 | Tiêu chí số 16-Tiếp cập pháp luật | X |  |
| 17 | Tiêu chí số 17-Môi trường và an toàn thực phẩm | X |  |
| 18 | Tiêu chí số 18-Chất lượng môi trường sống | X |  |
| 19 | Tiêu chí số 19-Quốc phòng và an ninh | X |  |

# V. MỘT SỐ DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT XÂY DỰNG TOÀN XÃ TRONG THỜI HẠN QUY HOẠCH VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH.

## 1. Quy mô dân số và lao động:

**Bảng 10: Dân số và tỷ lệ tăng dân số từ năm 2017 đến 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Năm** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| 1 | Dân số hiện trạng (người) | 3.211 | 3.265 | 3.476 | 3.692 | 3.787 |
|  | Số sinh (người) | 91 | 97 | 44 | 78 | 82 |
| 2 | Số tử (người) | 26 | 15 | 17 | 10 | 21 |
| 3 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%) | 2,02 | 9,65 | 4,4 | 7,5 | 7,64 |
| 4 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình trong 5 năm: 6,24% | | | | | |

*(Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế-xã hội xã Chư Hreng qua các năm)*

- Phương pháp dự báo:

+ Tỷ lệ tăng dân số cơ học được tính toán trên số người xuất cư và nhập cư trên địa bàn xã Chư Hreng. Trung bình từ năm 2017 đến năm 2021 tỷ xuất giữa nhập cư và xuất cư trên địa bàn xã không đáng kể, sử dựng lao động vốn có tại địa phương. Chính vì vậy tỉ lệ gia tăng dân số cơ học của xã được xác định ở mức cơ sở là 1%.

+ Dân số được dự báo bằng các phương pháp: phương pháp thành phần bao gồm tăng tự nhiên, tăng cơ học do sức hút của động lực phát triển KT-XH của xã, , được áp dụng theo công thức: Nt = No(1+n)t, xác định đến thời điểm 2025 và định hướng đến năm 2030.

+ Lao động được dự báo bằng phương pháp tỉ lệ phần trăm dân số trong độ tuổi lao động trên cơ sở dân số hiện trạng của xã năm 2021 và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình trong 5 năm từ năm 2017 đến năm 2021 để dự báo đến thời điểm năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

+ Trong đó:

t- Thời gian quy hoạch.

Nt- Dân số xã tăng tự nhiên đến năm quy hoạch.

No- Dân số hiện trạng

n- tỷ lệ (%) trung bình của tăng dân số

**Bảng 11: Dự báo quy mô dân số**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục** | **ĐVT** | **Hiện trạng** | **Quy hoạch** | |
| **2021** | **2025** | **2030** |
| Dân số | Người | 3.787 | 4.827 | 6.516 |
| Tỷ lệ tăng dân số TB | % | 7,24 | 7,0 | 7,0 |
| Tỷ lệ tăng tự nhiên | *%* | 6,24 | 6,0 | 6,0 |
| Tỷ lệ tăng cơ học | *%* | 1 | 1 | 1 |

**Bảng 12: Dự báo quy mô lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục** | **ĐVT** | **Hiện trạng** | **Quy hoạch** | |
| **2021** | **2025** | **2030** |
| Dân số toàn xã | Người | 3.787 | 4.827 | 6.516 |
| Dân số trong độ tuổi lao động | Người | 3.017 | 3.861 | 5.248 |
| Lao động nông nghiệp | Người | 2.262 | 2.896 | 3.936 |
| Lao động phi nông nghiệp | Người | 775 | 965 | 1.312 |

## 2. Quy mô đất đai:

Dự báo quy mô đất đai đến năm 2030 xã Chư Hreng dựa trên cơ sở các dự án đăng ký, nhu cầu sử dụng đất theo đồ án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 05 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum.

**Bảng 13. Dự báo quy mô dất đai:** *ĐVT: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm 2025** | **Năm 2030** |
|  | **Đất đai** | **2.933,95** | **2.933,95** |
| + | Đất nông nghiệp | 2.176.02 | 2.000,14 |
| + | Đất phi nông nghiệp | 755,96 | 932,40 |
| + | Đất chưa sử dụng | 1,97 | 1,41 |

*(Các kết quả dự báo về quy mô dân số, lao động, đất đai có thể thay đổi trong quá trình nghiên cứu luận cứ quy hoạch, đảm bảo đồng bộ với quy hoạch thành phố Kon Tum, quy hoạch tỉnh Kon Tum và phù hợp với tình hình thực tế và tính đặc thù của xã Chư Hreng)*

## 3. Chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật:

Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng để tính toán bố trí dân cư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội căn cứ theo các chỉ tiêu tại Thông tư số 01/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 về Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Các chỉ tiêu phải phù hợp với từng vùng miền, từng địa phương, trên cơ sở áp dụng TT 01/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021, việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum đến năm 2030 xác định các chỉ tiêu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương cụ thể như sau:

### 3.1. Chỉ tiêu đất đai

- Đất xây dựng công trình nhà ở tối thiểu 25m2/người.

- Đất xây dựng công tình công cộng, dịch vụ tối thiểu 5m2/người.

- Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật tối thiểu 5m2/người.

- Đất cây xanh công cộng tối thiểu 2m2/người.

### 3.2. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội

\* Giáo dục:

- Trường, điểm trường mầm non đảm bảo tối thiểu 50 chỗ/1000 dân, diện tích tối thiếu 12m2/1 chỗ và bán kính phục vụ tối đa 2km/1 điểm trường.

- Trường, điểm trường tiểu học đảm bảo tối thiểu 65 chỗ/1000 dân, diện tích tối thiểu 10m2/1 chỗ và bán kính phục vụ tối đa 2km/1 điểm trường.

- Trường trung học cơ sở đảm bảo tối thiểu 55 chỗ/1.000 dân, diện tích tối thiểu 10m2/1 chỗ.

\* Y tế:

- Trạm y tế xã có vườn thuốc đảm bảo diện tích tối thiểu 1000m2/1 trạm y tế.

\* Văn hóa, thể thao công cộng:

- Nhà văn hóa trung tâm xã đảm bảo tối thiểu 1000m2/1 công trình.

- Nhà văn hóa, nhà rông các thôn đảm bảo tối thiểu 100 chỗ/1 công trình.

- Cụm công trình văn hóa, thể thao đảm bảo tối thiểu 5000m2/1 cụm.

\* Chợ:

- Đảm bảo mỗi xã có tối thiểu 1 chợ, diện tích tối thiểu 1.500m2/1 chợ.

\* Điểm phục vụ bưu chính viễn thông:

- Đảm bảo mỗi xã có 1 điểm bưu chính viễn thông, mỗi điểm diện tích tối thiểu 150m2/1 điểm.

### 3.3. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

\* Chỉ tiêu cấp nước:

- Đảm bảo cấp nước cho hộ gia đình tối thiểu 60l/người/ngày đêm.

\* Phụ tải điện:

- Điện phục vụ cho sinh hoạt dân cư nông thôn phải đảm bảo đạt tối thiểu 150W/người.

\* Chỉ tiêu thoát nước thải:

- Tối thiểu thu gom được 60% lượng nước thải để xử lý.

# VI. CÁC YÊU CẦU TRONG QUÁ TRÌNH LẬP ĐỒ ÁN.

## 1. Phân tích và đánh giá tổng hợp hiện trạng

- Phân tích và đánh giá tổng hợp hiện trạng về điều kiện tự nhiên (đặc điểm địa lý, địa hình, địa mạo, khí hậu, thuỷ văn, thổ nhưỡng, tài nguyên: nước, rừng, ...), môi trường từ đó xác định nguồn lực và tiềm năng phát triển;

- Dân số (số hộ dân, cơ cấu dân số, cơ cấu lao động, đặc điểm phát triển), đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư;

- Thực trạng phát triển kinh tế (nông – lâm nghiệp, CN-TTCN, TM-DV); đánh giá tiềm năng thế mạnh cũng như những hạn chế trong phát triển kinh tế của xã;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động về đất đai 2011- 2021; những vấn đề còn tồn tại trong sử dụng đất;

- Đánh giá hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật, cos nền, cao độ xây dựng; các công trình di tích, danh thắng du lịch.

- Đánh giá việc thực hiện các quy hoạch đã có; đánh giá kết quả thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội theo Đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đã được duyệt.

- Đánh giá thực trạng bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới của xã theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018-2020 (phần này có kế thừa kết quả rà soát, đánh giá thực trạng 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới của xã đã thực hiện).

- Đánh giá kết quả đầu tư xây dựng nông thôn mới theo kết quả báo cáo tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Đánh giá kết quả thực hiện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng xã đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2022 theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 theo Công văn 1766/UBND-KTN ngày 07/5/2022.

## 2. Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã

Đồ án quy hoạch cần xác định mối liên hệ về hành chính, mối liên hệ về công nghiệp, du lịch với các khu vực lân cận từ đó nhận định rõ các điểm lợi thế, hạn chế tác động đến phát triển tổng thể toàn xã.

## 3. Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã

Đồ án quy hoạch cần già soát, đánh giá các dự án của tỉnh, của thành phố có trên địa bàn xã từ đó đánh giá sự phù hợp của các dự án đối với hạ tầng xã hội-hạ tầng kỹ thuật của xã để lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã sao cho phù hợp và thống nhất với các quy hoạch của thành phố, quy hoạch của tỉnh.

## 4. Xác định tiềm năng, động lực và dự báo phát triển kinh tế của xã

Trong đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã cần nghiên cứu về vị trí địa lý, mối liên hệ vùng của xã và thành phố Kon Tum để từ đó xác định tiềm năng, động lực chính liên quan đến việc phát triển của xã.

## 5. Tổ chức không gian, khu chức năng tổng thể toàn xã

### 5.1. Tổ chức không gian

Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới, cải tạo thôn làng. Xác định quy mô dân số, tính chất, nhu cầu sử dụng đất cho từng khu dân cư mới và thôn làng.

Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ. Xác định vị trí quy mô đất, định hướng kiến trúc cảnh quan cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, làng.

Định hướng tổ chức khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất phục vụ sản xuất nông nghiệp – lâm nghiệp (trồng rừng nguyên liệu; khu vực khoạnh nuôi bảo vệ rừng gắn với dịch vụ môi trường…).

Định hướng các khu vực phát triển sản xuất nông – thủy sản trên địa bàn xã.

Định hướng phát triển theo tuyến giao thông chính, từ đó triển khai ra các trục liên thôn, liên kết với trục giao thông chính tạo sự phát triển đồng bộ cho việc phát triển các khu dân cư. Bên cạnh đó cũng cần nghiên cứu và định hướng hệ thống cấp điện, cấp nước sao cho đảm bảo an toàn, đảm bảo vệ sinh bảo vệ sức khỏe người dân.

### 5.2. Các khu chức năng

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng cần nghiên cứu các khu chức năng sau:

- Khu Trung tâm

- Khu ở dân cư

- Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật

- Các công trình hạ tầng xã hội

- Các khu sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác

## 6. Đánh giá môi trường chiến lược

Đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường, Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều củaNghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

## 7. Yêu cầu cắm mốc giới quy hoạch

Thực hiện theo chỉ đạo tại điểm 2 văn bản số 3010/UBND-KTTH ngày 07 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Kon Tum về công tác cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

# VII. HỒ SƠ SẢN PHẨM

## 1. Báo cáo thuyết minh quy hoạch

- Thuyết minh đồ án quy hoạch chung xây dựng xã, các bảng biểu tính toán, các văn bản pháp lý có liên quan. Số lượng: 04 tập.

- Dự thảo Tờ trình, Quyết định phê duyệt, Điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch.

## 2. Bản vẽ:

- Số lượng 04 bộ

Theo quy định tại Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/03/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

| **STT** | **Tên bản vẽ - Hồ sơ** | **Tỷ lệ** | **Số lượng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hồ sơ** | **Hồ sơ** |
| **I** | **Phần bản vẽ** | | A0 màu | A3 màu |
| 1 | Sơ đồ vi trí liên hệ vùng | 1/10.000 | 4 bản | 0 |
| 2 | Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng | 1/10.000 | 4 bản | 0 |
| 3 | Sơ đồ định hướng phát triển Không gian toàn xã | 1/10.000 | 4 bản | 0 |
| 4 | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất | 1/10.000 | 4 bản | 0 |
| 5 | Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường | 1/10.000 | 4 bản | 0 |
| **II** | **Phần văn bản** | | | |
| 1 | Tờ trình và các văn bản liên quan | A4 | 4 bản | 0 |
| 2 | Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ khổ A3 màu |  | 4 bản | 4 bộ bản đồ |
| 3 | Dự thảo quy định về quản lý theo đồ án QHCXD |  | 4 bản | 0 |
| **III** | Đĩa CD-Rom(chứa tất cả dữ liệu trên) |  | 4 | |

# VIII. KHÁI TOÁN KINH PHÍ

## 1. Cơ sở để tính toán.

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

## 2. Khái toán kinh phí.

Tổng chi phí lập quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng đến năm 2030 tỷ lệ 1/10.000 (làm tròn): **407.012.000 đồng** *(bằng chữ: Bốn trăm lẻ bảy triệu không mười hai nghìn đồng).*

|  |  |
| --- | --- |
| Chi phí lập quy hoạch chung (Có dự toán chi tiết kèm theo) | 258.608.753 đồng |
| Chi phí khảo sát, đo đạc hiệu chỉnh, bổ sung địa hình 1/1000 (Có dự toán chi tiết kèm theo) | 77.647.157 đồng |
| Chi phí cắm mốc ranh quy hoạch (Có dự toán chi tiết kèm theo) | 70.757.000 đồng |
| **Tổng** | 407.012.910 đồng |
| **Làm tròn** | 407.012.000 đồng |

Sau khi Nhiệm vụ quy hoạch được UBND thành phố Kon Tum phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

# PHẦN II: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

# I. Cơ quan thực hiện

## 1. Giai đoạn lập nhiệm vụ:

- Cơ quan chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Chư Hreng.

- Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định Quy Hoạch thành phố Kon Tum.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum.

## 2. Giai đoạn lập đồ án:

- Cơ quan chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Chư Hreng.

- Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định Quy Hoạch thành phố Kon Tum.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum

Trong quá trình lập quy hoạch, đơn vị tư vấn thiết kế quy hoạch có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương lấy ý kiến của nhân dân trong khu vực lập quy hoạch theo quy định hiện hành.

# II. Tiến độ thực hiện (*Giai đoạn thiết kế đồ án quy hoạch*):

- Khởi công: Sau khi Nhiệm vụ quy hoạch được UBND thành phố Kon Tum phê duyệt.

- Hoàn thành: Không quá 180 ngày tính từ ngày Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt *(không tính thời gian trình thẩm định, phê duyệt).*

# III. Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước.

# IV. Kết luận và kiến nghị:

Với các cơ sở và các luận chứng đã được xác định ở trên, Nhiệm vụ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng đến năm 2030 là thực sự cần thiết, là cơ sở để thực hiện công tác lập quy hoạch chung xây dựng xã Chư Hreng đến năm 2030, tạo điều kiện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển quỹ đất, thu hút dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã Chư Hreng trong những năm tới.

Kính đề nghị phòng Quản lý đô thị trình UBND thành phố Kon Tum thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch theo quy định hiện hành./.

**--------------------------------**

**Phần I. Dự toán lập quy hoạch chung xây dựng.**

**Các căn cứ:**

[Nghị định 15/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-15-2022-ND-CP-mien-giam-thue-theo-Nghi-quyet-43-2022-QH15-chinh-sach-tai-khoa-501143.aspx) ngày 28/01/2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo [Nghị quyết 43/2022/QH15](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-43-2022-QH15-chinh-sach-tai-khoa-tien-te-phuc-hoi-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-500776.aspx) về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

[Công văn 2688/BTC-TCT](https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Thue-Phi-Le-Phi/Cong-van-2688-BTC-TCT-2022-thue-gia-tri-gia-tang-tai-Nghi-dinh-15-2022-ND-CP-507855.aspx) ngày 23/3/2022 hướng dẫn thuế GTGT tại [Nghị định 15/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-15-2022-ND-CP-mien-giam-thue-theo-Nghi-quyet-43-2022-QH15-chinh-sach-tai-khoa-501143.aspx).

Dân số hiện trạng xã Chư Hreng: 3.787 người

Tỷ lệ tăng dân số trung bình là : 7%

Dự kiến dân số tăng tự nhiên đến năm 2030 của xã = 6.516 người

Áp dụng các bảng 9 bảng 11 trong thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng và phương pháp nội suy, xác đinh được kinh phí lập đồ án quy hoạch chung như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Chi phí quy hoạch** | | | | |
| 1 | Chi phí lập quy hoạch chung | 6.516  người | Áp dụng bảng 9 và công thức nội suy | 177.132.096 | Gqh |
| 2 | Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch |  | Áp dụng bảng 9 và công thức nội suy | 24.761.888 | Gnv |
| 3 | Thuế GTGT | 8% | 8%\*(Gnv+Gqh) | 16.151.519 |  |
|  | **Tổng chi phí quy hoạch** |  |  | **218.045.503** |  |
| **II** | **Các công việc khác của công tác quy hoạch** | | | | |
| 1 | Chi phí thẩm định quy hoạch | 12,3% | Áp dụng bảng 11 | 21.787.248 |  |
| 2 | Chi quản lý đồ án quy hoạch | 10,6% | Áp dụng bảng 11 | 18.776.002 |  |
|  | **Tổng chi phí các công việc khác** |  |  | **40.563.250** |  |
| **Tổng chi phí lập quy hoạch** | | | | **258.608.753** |  |

**Bảng tổng hợp kinh phí lập quy hoạch chung**

**ĐVT: đồng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi phí** | **Đơn giá** |
| 1 | Chi phí lập nhiệm vụ | 26.742.839 |
| 2 | Chi phí quy hoạch | 191.302.664 |
| 3 | Chi phí thẩm định đồ án | 21.787.248 |
| 4 | Chi phí quản lý đồ án | 18.776.002 |
|  | **Tổng** | **258.608.753** |

*Số tiền bằng chữ: Hai trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm linh tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN II : DỰ TOÁN KINH PHÍ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH**  **BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC** | | | | |
| **CÔNG TRÌNH: Khảo sát đo đạc địa hình điểm dân cư** | | | | |
| **HẠNG MỤC: ﻿﻿xã Chư Hreng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum** | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **STT** | **Khoản mục chi phí** | **Ký hiệu** | **Cách tính** | **Thành tiền** |
| **1** | **Vật liệu** | **VL** | **A1+CLVL** | **1.533.716** |
|  | - Đơn giá vật liệu | A1 | Theo bảng tiên lượng | 1.533.716 |
|  | - Chênh lệch vật liệu | CLVL | Theo bảng tổng hợp vật liệu |  |
| **2** | **Nhân công** | **NC** | **hsnc** | **57.490.634** |
|  | - Đơn giá nhân công | B1 | Theo bảng tiên lượng | 57.490.634 |
|  | - Chênh lệch nhân công | CLNC | Theo bảng tổng hợp nhân công |  |
|  | - Nhân hệ số điều chỉnh | hsnc | B1 + CLNC | 57.490.634 |
| **3** | **Máy thi công** | **M** | **hsm** | **1.307.808** |
|  | - Đơn giá máy | C1 | Theo bảng tiên lượng | 1.307.808 |
|  | - Chênh lệch máy | CLM | Theo bảng tổng hợp máy |  |
|  | - Nhân hệ số điều chỉnh | hsm | C1 +CLM | 1.307.808 |
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | T | VL + NC + M | 60.332.159 |
| II | CHI PHÍ GIÁN TIẾP |  |  |  |
| 1 | Chi phí chung | C | T x 7,3% | 4.404.248 |
| 2 | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công | LT | T x 1,1% | 663.654 |
| 3 | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | TT | T x 2,5% | 1.508.304 |
|  | TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP | GT | C + LT + TT | 6.576.205 |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | TL | (T + GT) x 5,5% | 3.679.960 |
|  | **Chi phí xây dựng trước thuế** | **G** | **T + GT + TL** | **70.588.324** |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTGT | G x 10% | 7.058.832 |
|  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | **Gxd** | **G + GTGT** | **77.647.157** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH** | | | | | | | | | | |
| **CÔNG TRÌNH: Khảo sát đo đạc địa hình điểm dân cư** | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **MSCV** | **Tên công việc** | **ĐV Tính** | **Khối lượng** | **Đơn giá** | | | **Thành tiền** | | |
| **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** |
|  | **HM** | **﻿﻿xã Chư Hreng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum** | | | | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | CF.11510 | Công tác đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyền cấp I, máy toàn đạc điện tử | điểm | 4,0000 | 233.384 | 4.387.788 | 74.412 | 933.537 | 17.551.150 | 297.647 |
| 2 | CF.11610 | Công tác đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyền cấp II, máy toàn đạc điện tử | điểm | 16,0000 | 34.415 | 1.608.484 | 42.059 | 550.648 | 25.735.739 | 672.942 |
| 3 | CG.11240 | Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn hạng IV, cấp địa hình IV | km | 1,5200 | 14.591 | 2.331.009 | 9.037 | 22.178 | 3.543.134 | 13.737 |
| 4 | CG.11340 | Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình IV | km | 5,7500 | 910 | 1.235.777 | 6.778 | 5.233 | 7.105.719 | 38.974 |
| 5 | CK.12240 | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/10.000, đường đồng mức 5m, cấp địa hình IV | 100ha | 0,4580 | 48.300 | 7.761.773 | 621.197 | 22.121 | 3.554.892 | 284.508 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **THM** | **CỘNG HẠNG MỤC** | | | | | | **1.533.716** | **57.490.634** | **1.307.808** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT** | | | | | | | |
| **CÔNG TRÌNH: Khảo sát đo đạc địa hình điểm dân cư** | | | | | | | |
| **HẠNG MỤC: ﻿xã Chư Hreng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum** | | | | | | | |
|  | | | | | | | |
| **STT** | **Mã hiệu** | **Thành phần hao phí** | **Đơn vị** | **Định mức** | **Đơn giá** | **Hệ số** | **Thành tiền** |
| 1 | CF.11510 | Công tác đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyền cấp I, máy toàn đạc điện tử | điểm |  |  |  |  |
|  |  | Vật liệu | VL |  |  |  | 233.384 |
|  | 12592 | - Xi măng PCB30 | kg | 5,0000 | 1.645 | 1,0000 | 8.225 |
|  | 04513 | - Đá 1x2 | m3 | 0,0230 | 375.000 | 1,0000 | 8.625 |
|  | 01897 | - Cát vàng | m3 | 0,0150 | 220.000 | 1,0000 | 3.300 |
|  | 05710 | - Đinh+dây thép | kg | 0,3000 | 38.818 | 1,0000 | 11.645 |
|  | 10577 | - Sơn trắng+đỏ | kg | 0,3000 | 77.000 | 1,0000 | 23.100 |
|  | 05659 | - Đinh chữ U | kg | 4,0000 | 38.818 | 1,0000 | 155.272 |
|  | 10380 | - Sổ đo | quyển | 1,0000 | 2.000 | 1,0000 | 2.000 |
|  | ZV999 | - Vật liệu khác | % | 10,0000 | 2.122 | 1,0000 | 21.217 |
|  |  | Nhân công | NC |  |  |  | 4.387.788 |
|  | NK408 | - Kỹ sư bậc 4,0/8 | công | 4,9300 | 246.000 | 1,0000 | 1.212.780 |
|  | N4407 | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 | công | 12,3100 | 257.921 | 1,0000 | 3.175.008 |
|  |  | Máy thi công | M |  |  |  | 74.412 |
|  | M2411 | - Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự | ca | 0,4600 | 147.059 | 1,0000 | 67.647 |
|  | ZM999 | - Máy khác | % | 10,0000 | 676 | 1,0000 | 6.765 |
|  |  | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | T |  |  |  | 4.695.584 |
|  |  | Chi phí chung | C | 7,30% |  |  | 342.778 |
|  |  | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công | LT | 1,10% |  |  | 51.651 |
|  |  | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | TT | 2,50% |  |  | 117.390 |
|  |  | TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP | GT |  |  |  | 511.819 |
|  |  | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | TL | 5,50% |  |  | 286.407 |
|  |  | **Chi phí xây dựng trước thuế** | **G** |  |  |  | **5.493.809** |
|  |  | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTGT | 10,00% |  |  | 549.381 |
|  |  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | **Gxd** |  |  |  | **6.043.190** |
| 2 | CF.11610 | Công tác đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyền cấp II, máy toàn đạc điện tử | điểm |  |  |  |  |
|  |  | Vật liệu | VL |  |  |  | 34.415 |
|  | 12592 | - Xi măng PCB30 | kg | 3,0000 | 1.645 | 1,0000 | 4.935 |
|  | 04513 | - Đá 1x2 | m3 | 0,0100 | 375.000 | 1,0000 | 3.750 |
|  | 01897 | - Cát vàng | m3 | 0,0060 | 220.000 | 1,0000 | 1.320 |
|  | 05710 | - Đinh+dây thép | kg | 0,1000 | 38.818 | 1,0000 | 3.882 |
|  | 10577 | - Sơn trắng+đỏ | kg | 0,2000 | 77.000 | 1,0000 | 15.400 |
|  | 10380 | - Sổ đo | quyển | 1,0000 | 2.000 | 1,0000 | 2.000 |
|  | ZV999 | - Vật liệu khác | % | 10,0000 | 313 | 1,0000 | 3.129 |
|  |  | Nhân công | NC |  |  |  | 1.608.484 |
|  | NK408 | - Kỹ sư bậc 4,0/8 | công | 1,8100 | 246.000 | 1,0000 | 445.260 |
|  | N4407 | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 | công | 4,5100 | 257.921 | 1,0000 | 1.163.224 |
|  |  | Máy thi công | M |  |  |  | 42.059 |
|  | M2411 | - Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự | ca | 0,2600 | 147.059 | 1,0000 | 38.235 |
|  | ZM999 | - Máy khác | % | 10,0000 | 382 | 1,0000 | 3.824 |
|  |  | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | T |  |  |  | 1.684.958 |
|  |  | Chi phí chung | C | 7,30% |  |  | 123.002 |
|  |  | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công | LT | 1,10% |  |  | 18.535 |
|  |  | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | TT | 2,50% |  |  | 42.124 |
|  |  | TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP | GT |  |  |  | 183.660 |
|  |  | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | TL | 5,50% |  |  | 102.774 |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế | G |  |  |  | 1.971.393 |
|  |  | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTGT | 10,00% |  |  | 197.139 |
|  |  | Chi phí xây dựng sau thuế | Gxd |  |  |  | 2.168.532 |
| 3 | CG.11240 | Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn hạng IV, cấp địa hình IV | km |  |  |  |  |
|  |  | Vật liệu | VL |  |  |  | 14.591 |
|  | 06664 | - Gỗ nhóm V | m3 | 0,0015 | 4.000.000 | 1,0000 | 6.000 |
|  | 12592 | - Xi măng PCB30 | kg | 2,0000 | 1.645 | 1,0000 | 3.290 |
|  | 04513 | - Đá 1x2 | m3 | 0,0060 | 375.000 | 1,0000 | 2.250 |
|  | 01897 | - Cát vàng | m3 | 0,0035 | 220.000 | 1,0000 | 770 |
|  | 05648 | - Đinh | kg | 0,0300 | 31.818 | 1,0000 | 955 |
|  | ZV999 | - Vật liệu khác | % | 10,0000 | 133 | 1,0000 | 1.326 |
|  |  | Nhân công | NC |  |  |  | 2.331.009 |
|  | NK408 | - Kỹ sư bậc 4,0/8 | công | 2,4300 | 246.000 | 1,0000 | 597.780 |
|  | N4407 | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 | công | 6,7200 | 257.921 | 1,0000 | 1.733.229 |
|  |  | Máy thi công | M |  |  |  | 9.037 |
|  | M1393 | - Máy thủy bình điện tử | ca | 0,6000 | 14.767 | 1,0000 | 8.860 |
|  | ZM999 | - Máy khác | % | 2,0000 | 89 | 1,0000 | 177 |
|  |  | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | T |  |  |  | 2.354.638 |
|  |  | Chi phí chung | C | 7,30% |  |  | 171.889 |
|  |  | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công | LT | 1,10% |  |  | 25.901 |
|  |  | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | TT | 2,50% |  |  | 58.866 |
|  |  | TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP | GT |  |  |  | 256.655 |
|  |  | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | TL | 5,50% |  |  | 143.621 |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế | G |  |  |  | 2.754.914 |
|  |  | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTGT | 10,00% |  |  | 275.491 |
|  |  | Chi phí xây dựng sau thuế | Gxd |  |  |  | 3.030.406 |
| 4 | CG.11340 | Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình IV | km |  |  |  |  |
|  |  | Vật liệu | VL |  |  |  | 910 |
|  | 10380 | - Sổ đo | quyển | 0,3500 | 2.000 | 1,0000 | 700 |
|  | ZV999 | - Vật liệu khác | % | 30,0000 | 7 | 1,0000 | 210 |
|  |  | Nhân công | NC |  |  |  | 1.235.777 |
|  | NK408 | - Kỹ sư bậc 4,0/8 | công | 1,2700 | 246.000 | 1,0000 | 312.420 |
|  | N4407 | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 | công | 3,5800 | 257.921 | 1,0000 | 923.357 |
|  |  | Máy thi công | M |  |  |  | 6.778 |
|  | M1393 | - Máy thủy bình điện tử | ca | 0,4500 | 14.767 | 1,0000 | 6.645 |
|  | ZM999 | - Máy khác | % | 2,0000 | 66 | 1,0000 | 133 |
|  |  | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | T |  |  |  | 1.243.465 |
|  |  | Chi phí chung | C | 7,30% |  |  | 90.773 |
|  |  | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công | LT | 1,10% |  |  | 13.678 |
|  |  | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | TT | 2,50% |  |  | 31.087 |
|  |  | TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP | GT |  |  |  | 135.538 |
|  |  | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | TL | 5,50% |  |  | 75.845 |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế | G |  |  |  | 1.454.848 |
|  |  | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTGT | 10,00% |  |  | 145.485 |
|  |  | Chi phí xây dựng sau thuế | Gxd |  |  |  | 1.600.333 |
| 5 | CK.12240 | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/10.000, đường đồng mức 5m, cấp địa hình IV | 100ha |  |  |  |  |
|  |  | Vật liệu | VL |  |  |  | 48.300 |
|  | 02551 | - Cọc gỗ (4x4x40) cm | cái | 8,0000 | 5.000 | 1,0000 | 40.000 |
|  | 10380 | - Sổ đo | quyển | 1,0000 | 2.000 | 1,0000 | 2.000 |
|  | ZV999 | - Vật liệu khác | % | 15,0000 | 420 | 1,0000 | 6.300 |
|  |  | Nhân công | NC |  |  |  | 7.761.773 |
|  | NK408 | - Kỹ sư bậc 4,0/8 | công | 8,3600 | 246.000 | 1,0000 | 2.056.560 |
|  | N4407 | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 | công | 22,1200 | 257.921 | 1,0000 | 5.705.213 |
|  |  | Máy thi công | M |  |  |  | 621.197 |
|  | M2411 | - Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự | ca | 3,8100 | 147.059 | 1,0000 | 560.295 |
|  | M1393 | - Máy thủy bình điện tử | ca | 0,3000 | 14.767 | 1,0000 | 4.430 |
|  | ZM999 | - Máy khác | % | 10,0000 | 5.647 | 1,0000 | 56.472 |
|  |  | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | T |  |  |  | 8.431.270 |
|  |  | Chi phí chung | C | 7,30% |  |  | 615.483 |
|  |  | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công | LT | 1,10% |  |  | 92.744 |
|  |  | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | TT | 2,50% |  |  | 210.782 |
|  |  | TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP | GT |  |  |  | 919.008 |
|  |  | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | TL | 5,50% |  |  | 514.265 |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế | G |  |  |  | 9.864.544 |
|  |  | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GTGT | 10,00% |  |  | 986.454 |
|  |  | Chi phí xây dựng sau thuế | Gxd |  |  |  | 10.850.998 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG GIÁ VẬT LIỆU** | | | | | | | |
| *(Theo Thông báo số 35/TB-SXD ngày 06/4/2022 của Sở Xây dựng)* | | | | | | | |
| *Đơn vị tính: Đồng* | | | | | | | |
| **STT** | **Mã hiệu** | **Tên vật liệu** | **Đơn vị** | **Giá gốc** | **Giá TB** |  | **Giá HT** |
| 1 | 01897 | Cát vàng | m3 | 220.000,0 | 220.000,0 |  | 220.000,0 |
| 2 | 02551 | Cọc gỗ (4x4x40) cm | cái | 5.000,0 | 5.000,0 |  | 5.000,0 |
| 3 | 04513 | Đá 1x2 | m3 | 375.000,0 | 375.000,0 |  | 375.000,0 |
| 4 | 05648 | Đinh | kg | 31.818,0 | 31.818,0 |  | 31.818,0 |
| 5 | 05659 | Đinh chữ U | kg | 38.818,0 | 38.818,0 |  | 38.818,0 |
| 6 | 05710 | Đinh+dây thép | kg | 38.818,0 | 38.818,0 |  | 38.818,0 |
| 7 | 06664 | Gỗ nhóm V | m3 | 4.000.000,0 | 4.000.000,0 |  | 4.000.000,0 |
| 8 | 10380 | Sổ đo | quyển | 2.000,0 | 2.000,0 |  | 2.000,0 |
| 9 | 10577 | Sơn trắng+đỏ | kg | 77.000,0 | 77.000,0 |  | 77.000,0 |
| 10 | 12592 | Xi măng PCB30 | kg | 1.645,0 | 1.645,0 |  | 1.645,0 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU** | | | | | | |
| **CÔNG TRÌNH: Khảo sát đo đạc địa hình điểm dân cư** | | | | | | |
| **HẠNG MỤC: ﻿﻿xã Chư Hreng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum** | | | | | | |
| **STT** | **Mã hiệu** | **Tên vật tư / công tác** | **Đơn vị** | **Hao phí** | **Giá HT** | **Thành tiền** |
|  |
| 1 | 01897 | Cát vàng | m3 | 0,1613 | 220.000 | 35.490 |  |
| 2 | 02551 | Cọc gỗ (4x4x40) cm | cái | 3,6640 | 5.000 | 18.320 |  |
| 3 | 04513 | Đá 1x2 | m3 | 0,2611 | 375.000 | 97.920 |  |
| 4 | 05648 | Đinh | kg | 0,0456 | 31.818 | 1.451 |  |
| 5 | 05659 | Đinh chữ U | kg | 16,0000 | 38.818 | 621.088 |  |
| 6 | 05710 | Đinh+dây thép | kg | 2,8000 | 38.818 | 108.690 |  |
| 7 | 06664 | Gỗ nhóm V | m3 | 0,0023 | 4.000.000 | 9.120 |  |
| 8 | 10380 | Sổ đo | quyển | 22,4705 | 2.000 | 44.941 |  |
| 9 | 10577 | Sơn trắng+đỏ | kg | 4,4000 | 77.000 | 338.800 |  |
| 10 | 12592 | Xi măng PCB30 | kg | 71,0400 | 1.645 | 116.861 |  |
| 11 | ZV999 | Vật liệu khác | % | 394,5700 |  | 141.035 |  |
|  |  | **CỘNG HẠNG MỤC** |  |  |  | **1.533.716** |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG** | | | | | |
| *(Văn bản số 74/SXD-QLXD ngày 13/01/2022 của Sở Xây Dựng Kon Tum V/v Công bố giá nhân công và giá ca máy thi công Xây dựng công trình trên địa bàn Kon Tum năm 2022.  Địa điểm xây dựng : TP Kon Tum)* | | | | | |
| *Đơn vị tính: Đồng* | | | | | |
| **STT** | **MSVT** | **Tên nhân công** | **ĐV Tính** | **Giá gốc** | **Giá TB** |
| 1 | N4407 | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 | công | 257.921 | 257921 |
| 2 | NK408 | Kỹ sư bậc 4,0/8 | công | 246.000 | 246000 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG** | | | | | | |
| **CÔNG TRÌNH: Khảo sát đo đạc địa hình điểm dân cư** | | | | | | |
| **HẠNG MỤC: ﻿﻿xã Chư Hreng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum** | | | | | | |
| **STT** | **Mã hiệu** | **Tên vật tư / công tác** | **Đơn vị** | **Hao phí** | **Giá HT** | **Thành tiền** |
|  |
| 1 | N4407 | Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 | công | 162,3304 | 257.921 | 41.868.409 |  |
| 2 | NK408 | Kỹ sư bậc 4,0/8 | công | 63,5050 | 246.000 | 15.622.225 |  |
|  |  | **CỘNG HẠNG MỤC** |  |  |  | **57.490.634** |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG GIÁ CA MÁY** | | | | | |
| *(Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng: Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình)* | | | | | |
| *Đơn vị tính: Đồng* | | | | | |
| **STT** | **MSVT** | **Tên máy** | **ĐV Tính** | **Giá gốc** | **GiaTB** |
| 1 | M1393 | Máy thủy bình điện tử | ca | 14.767 | 14.767 |
| 2 | M2411 | Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự | ca | 147.059 | 147.059 |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TỔNG HỢP MÁY** | | | | | | |
| **CÔNG TRÌNH: Khảo sát đo đạc địa hình điểm dân cư** | | | | | | |
| **HẠNG MỤC: ﻿﻿xã Chư Hreng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum** | | | | | | |
| **STT** | **Mã hiệu** | **Tên vật tư / công tác** | **Đơn vị** | **Hao phí** | **Giá HT** | **Thành tiền** |
|  |
| 1 | M1393 | Máy thủy bình điện tử | ca | 3,6369 | 14.767 | 53.706 |  |
| 2 | M2411 | Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự | ca | 7,7450 | 147.059 | 1.138.969 |  |
| 3 | ZM999 | Máy khác | % | 219,1200 |  | 115.133 |  |
|  |  | **CỘNG HẠNG MỤC** |  |  |  | **1.307.808** |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN III. DỰ TOÁN CHI PHÍ CẮM MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH** | | | | | | |
| **HẠNG MỤC: CẮM MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH** | | | | | | |
| **Tên công trình: Quy hoạch điểm dân cư xã Hoà Bình, thành phố Kon Tum** | | | | | | |
| **CĂN CỨ LẬP DỰ TOÁN:** | | | | | | |
| 1. Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; | | | | | | |
| 2. Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; | | | | | | |
| 3. Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng; | | | | | | |
| 4. Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình | | | | | | |
| 5. Căn cứ Công văn số 1960/SGTVT-QLKCHT ngày 16/11/2015 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Kon Tum về việc xác định cự ly vận chuyển đến trung tâm các huyện, xã trên địa bàn tỉnh; | | | | | | |
| 6. Căn cứ Văn bản số Văn bản số 1717/SXD-QLXD ngày 12 tháng 10 năm 2021của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; | | | | | | |
| 7. Căn cứ Thông báo số 07TB-SXD, ngày 07/01/2022 của Sở Xây dựng Thông báo Giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. | | | | | | |
| **STT** | **HẠNG MỤC CÔNG VIỆC** | **ĐƠN VỊ** | **KHỐI LƯỢNG** | **ĐƠN GIÁ (đ)** | **THÀNH TIỀN (đ)** |
|  | |
| 1 | Đo đạc xác định, thiết kế vị trí và cắm mốc ĐH Cấp III | Mốc | 35 | 1.680.090 | 58.803.163 |  | |
| 2 | Sản xuất, lắp đặt, sơn mốc BVCT | Mốc | 35 | 341.538 | 11.953.840 |  | |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  | **70.757.004** |  | |
|  | **LÀM TRÒN** |  |  |  | **70.757.000** |  | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP** | | | | | |
| **HẠNG MỤC: CẮM MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH** | | | | | |
| **Tên công trình: Quy hoạch điểm dân cư xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum** | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **HẠNG MỤC CÔNG VIỆC** | **ĐƠN VỊ** | **KHỐI LƯỢNG** | **ĐƠN GIÁ (đ)** | **THÀNH TIỀN (đ)** |
|  |
| **I** | **MỐC BẢO VỆ CÔNG TRÌNH (KT 0,15 x 0,15 x 0,90 m)** | **1 MỐC** |  |  | **341 538** |  |
| 1 | Đào đất móng đất cấp 2 | m3 | 0,080 | 315.443 | 25 235 |  |
| 2 | Bê tông thân mốc M200 đá 1x2 | m3 | 0,020 | 1.252.621 | 25 366 |  |
| 3 | Cốt thép mốc ĐK <10mm | kg | 1,936 | 26.953 | 52 181 |  |
| 4 | Ván khuôn thân mốc | m2 | 0,585 | 87.442 | 51 154 |  |
| 5 | Vận chuyển thân mốc bằng thủ công cự ly 1km đến các vị trí cắm mốc | kg | 48,600 | 563 | 27 363 |  |
| 6 | Bê tông bệ đế mốc M150 đá 1x2, đổ tại chỗ | m3 | 0,071 | 1.184.179 | 84 077 |  |
| 7 | Vận chuyển xi măng đổ bê tông bệ đế mốc bằng thủ công cự ly 1km đến các vị trí cắm mốc | Tấn | 0,016 | 346.454 | 5 471 |  |
| 8 | Vận chuyển cát đổ bê tông bệ đế mốc bằng thủ công cự ly 1km đến các vị trí cắm mốc | m3 | 0,039 | 321.214 | 12 600 |  |
| 9 | Vận chuyển đá 1x2 đổ bê tông bệ đế mốc bằng thủ công cự ly 1km đến các vị trí cắm mốc | m3 | 0,065 | 375.563 | 24 243 |  |
| 10 | Sơn mốc bê tông 2 nước | m2 | 0,323 | 104.957 | 33 849 |  |
| **II** | **CẮM MỐC BẢO VỆ CÔNG TRÌNH** |  |  |  | **1 680 090** |  |
| 8 | Định vị vị trí + chôn mốc, địa hình cấp 3 | Mốc | 1,000 | 1.680.090 | 1 680 090 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ** | | | | | | |
| **HẠNG MỤC: CẮM MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH** | | | | | | |
| **Tên công trình: Quy hoạch điểm dân cư xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum** | | | | | | |
|  | | | | | | |
| **SHĐM** | **SĐG** | **HẠNG MỤC CÔNG VIỆC** | **ĐƠN VỊ** | **ĐỊNH MỨC** | **ĐƠN GIÁ (đ)** | **THÀNH TIỀN (đ)** |
| **AB.11412** | **1** | **Đào đất móng đất cấp 2** | **m3** |  |  |  |
| **TT12/2021/ TT-BXD** | **I** | **Chi phí trực tiếp: T=NC** | **T** |  |  | **250.291** |
| **b** | **Chi phí nhân công:** | **NCđ** |  |  | **250.291** |
|  |  | Nhân công: 3.0/7, Nhóm 1 | công | 1,19 | 210.329 | 250.291 |
|  | **II** | **Chi phí gián tiếp: Ggt=C+Ctk+Cnt** | **Ggt** |  |  | **21.525** |
|  | 1 | Chi phí chung: 5,5% x T | C | 5,50% |  | 13.766 |
|  | 2 | Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế: 2% x T | Ctk | 2,00% |  | 5.006 |
|  | 3 | Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công: 1,1% x T | Cnt | 1,10% |  | 2.753 |
|  | **III** | **Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%\*(T+Ggt)** | **TL** | **5,5%** |  | **14.950** |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế: G=T+Ggt+TL | G |  |  | 286.766 |
|  | **IV** | **Thuế giá trị gia tăng: 10% x G** | **VAT** | **10%** |  | **28.677** |
|  |  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | **Gxd** |  |  | **315.443** |
| **AG.11110** | **2** | **Bê tông thân mốc M200 đá 1x2** | **m3** |  |  |  |
| **TT12/2021/ TT-BXD** | **I** | **Chi phí trực tiếp: T=VL+NC+M** | **T** |  |  | **993.904** |
| **a** | **Chi phí vật liệu:** | **VL** |  |  | **981.507** |
| 11.12222 |  | Vữa BT M200 đá 1x2 | m3 | 1,015 |  |  |
|  |  | Ximăng PCB40 | kg | 262,8850 | 1.752 | 460.685 |
|  |  | Cát vàng | m3 | 0,5359 | 266.092 | 142.604 |
|  |  | Đá 1x2 | m3 | 0,8841 | 421.243 | 372.406 |
|  |  | Nước | lít | 185,7450 | 5,0 | 929 |
|  |  | VL khác | % | 0,50% |  | 4.883 |
|  | **b** | **Chi phí nhân công:** | **NC** |  |  | **0** |
|  |  | Nhân công: 3.0/7; Nhóm 2 | công |  | 214.215 | 0 |
|  | **c** | **Chi phí máy thi công:** | **M** |  |  | **12.398** |
|  |  | Máy trộn 250l | ca | 0,095 | 73.898 | 7.020 |
|  |  | Máy đầm dùi 1.5kw | ca | 0,18 | 29.874 | 5.377 |
|  | **II** | **Chi phí gián tiếp: Ggt=C+Ctk+Cnt** | **Ggt** |  |  | **85.476** |
|  | 1 | Chi phí chung: 5,5% x T | C | 5,50% |  | 54.665 |
|  | 2 | Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế: 2% x T | Ctk | 2,00% |  | 19.878 |
|  | 3 | Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công: 1,1% x T | Cnt | 1,10% |  | 10.933 |
|  | **III** | **Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%\*(T+Ggt)** | **TL** | **5,5%** |  | **59.366** |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế: G=T+Ggt+TL | G |  |  | 1.138.746 |
|  | **IV** | **Thuế giá trị gia tăng: 10% x G** | **VAT** | **10%** |  | **113.875** |
|  |  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | **Gxd** |  |  | **1.252.621** |
| **AG.13111** | **3** | **Cốt thép mốc ĐK <10mm** | **tấn** |  |  |  |
| **TT12/2021/ TT-BXD** | **I** | **Chi phí trực tiếp: T=VL+NC+M** | **T** |  |  | **21.386.139** |
| **a** | **Chi phí vật liệu:** | **VL** |  |  | **18.471.910** |
|  |  | Thép tròn | kg | 1005 | 18.059 | 18.149.558 |
|  |  | Dây thép buộc | kg | 16,07 | 20.059 | 322.352 |
|  | **b** | **Chi phí nhân công:** | **NC** |  |  | **2.900.477** |
|  |  | Nhân công: 3.5/7; Nhóm 2 | công | 13,54 | 214.215 | 2.900.477 |
|  | **c** | **Chi phí máy thi công:** | **M** |  |  | **13.751** |
|  |  | Máy cắt uốn | ca | 0,4 | 34.378 | 13.751 |
|  | **II** | **Chi phí gián tiếp: Ggt=C+Ctk+Cnt** | **Ggt** |  |  | **1.839.208** |
|  | 1 | Chi phí chung: 5,5% x T | C | 5,50% |  | 1.176.238 |
|  | 2 | Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế: 2% x T | Ctk | 2,00% |  | 427.723 |
|  | 3 | Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công: 1,1% x T | Cnt | 1,10% |  | 235.248 |
|  | **III** | **Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%\*(T+Ggt)** | **TL** | **5,5%** |  | **1.277.394** |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế: G=T+Ggt+TL | G |  |  | 24.502.741 |
|  | **IV** | **Thuế giá trị gia tăng: 10% x G** | **VAT** | **10%** |  | **2.450.274** |
|  |  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | **Gxd** |  |  | **26.953.015** |
| **AG.32321** | **4** | **Ván khuôn thân mốc** | **100m2** |  |  |  |
| **TT12/2021/ TT-BXD** | **I** | **Chi phí trực tiếp: T=VL+NC+M** | **T** |  |  | **6.938.168** |
| **a** | **Chi phí vật liệu:** | **VL** |  |  | **1.319.709** |
|  |  | Thép tấm | kg | 34,54 | 25.559 | 882.816,9 |
|  |  | Thép hình | kg | 13,95 | 25.059 | 349.576,7 |
|  |  | Que hàn | kg | 1,22 | 20.059 | 24.472,3 |
|  |  | Vật liệu khác | % | 5,0% |  | 62.843,30 |
|  | **b** | **Chi phí nhân công:** | **NC** |  |  | **5.576.115** |
|  |  | Nhân công: 4,0/7; Nhóm 2 | công | 25,84 | 215.794 | 5.576.115 |
|  | **c** | **Chi phí máy thi công:** | **MTC** |  |  | **42.343** |
|  |  | Máy hàn 23kv | ca | 0,34 | 118.608 | 40.327 |
|  |  | Máy khác | % | 5,0% |  | 2.016 |
|  | **II** | **Chi phí gián tiếp: Ggt=C+Ctk+Cnt** | **Ggt** |  |  | **596.682** |
|  | 1 | Chi phí chung: 5,5% x T | C | 5,50% |  | 381.599 |
|  | 2 | Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế: 2% x T | Ctk | 2,00% |  | 138.763 |
|  | 3 | Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công: 1,1% x T | Cnt | 1,10% |  | 76.320 |
|  | **III** | **Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%\*(T+Ggt)** | **TL** | **5,5%** |  | **414.417** |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế: G=T+Ggt+TL | G |  |  | 7.949.267 |
|  | **IV** | **Thuế giá trị gia tăng: 10% x G** | **VAT** | **10%** |  | **794.927** |
|  |  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | **Gxd** |  |  | **8.744.193** |
| **SB.93100** | **5** | **Vận chuyển thân mốc bằng thủ công cự ly 1km đến các vị trí cắm mốc** | **Tấn** |  |  |  |
| **TT12/2021/ TT-BXD** | **I** | **Chi phí trực tiếp: T=NC** | **T** |  |  | **446.739** |
| **b** | **Chi phí nhân công:** | **NC** |  |  | **446.739** |
| **SB.93111** |  | Nhân công 3/7; Nhóm 1 (bốc xếp) | công | 0,3050 | 210.329 | 64.150 |
| **SB.93121** |  | Nhân công 3/7; Nhóm 1 (10m khởi điểm) | công | 0,1360 | 210.329 | 28.605 |
| **SB.93122** |  | Nhân công 3/7; Nhóm 1 (990m tiếp theo) | công | 1,6830 | 210.329 | 353.984 |
|  | **II** | **Chi phí gián tiếp: Ggt=C+Ctk+Cnt** | **Ggt** |  |  | **38.420** |
|  | 1 | Chi phí chung: 5,5% x T | C | 5,50% |  | 24.571 |
|  | 2 | Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế: 2% x T | Ctk | 2,00% |  | 8.935 |
|  | 3 | Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công: 1,1% x T | Cnt | 1,10% |  | 4.914 |
|  | **III** | **Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%\*(T+Ggt)** | **TL** | **5,5%** |  | **26.684** |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế: G=T+Ggt+TL | G |  |  | 511.842 |
|  | **IV** | **Thuế giá trị gia tăng: 10% x G** | **VAT** | **10%** |  | **51.184** |
|  |  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | **Gxd** |  |  | **563.026** |
| **AF.11212** | **6** | **Bê tông bệ đế mốc M150 đá 1x2, đổ tại chỗ** | **m3** |  |  |  |
| **TT12/2021/ TT-BXD** | **I** | **Chi phí trực tiếp: T=VL+M** | **T** |  |  | **939.599** |
| **a** | **Chi phí vật liệu:** | **VL** |  |  | **929.919** |
| **11.12242** |  | Vữa BT M150 | m3 | 1,025 |  |  |
|  |  | Ximăng PCB40 | kg | 222,425 | 1.752 | 389.782 |
|  |  | Cát vàng | m3 | 0,552 | 266.092 | 147.009 |
|  |  | Đá 1x2 | m3 | 0,909 | 421.243 | 382.983 |
|  |  | Nước | lít | 187,575 | 5,00 | 938 |
|  |  | VL Khác | % | 1,0% |  | *9.207* |
|  | **b** | **Chi phí nhân công:** | **NC** |  |  | **0** |
|  |  | Nhân công: 3.0/7; Nhóm 2 | công | 0 | 214.215 | 0 |
|  | **c** | **Chi phí máy thi công:** | **MTC** |  |  | **9.679** |
|  |  | Máy trộn 250l | ca | 0,095 | 73.898 | 7.020 |
|  |  | Máy đầm dùi 1.5kw | ca | 0,089 | 29.874 | 2.659 |
|  | **II** | **Chi phí gián tiếp: Ggt=C+Ctk+Cnt** | **Ggt** |  |  | **80.805** |
|  | 1 | Chi phí chung: 5,5% x T | C | 5,50% |  | 51.678 |
|  | 2 | Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế: 2% x T | Ctk | 2,00% |  | 18.792 |
|  | 3 | Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công: 1,1% x T | Cnt | 1,10% |  | 10.336 |
|  | **III** | **Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%\*(T+Ggt)** | **TL** | **5,5%** |  | **56.122** |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế: G=T+Ggt+TL | G |  |  | 1.076.526 |
|  | **IV** | **Thuế giá trị gia tăng: 10% x G** | **VAT** | **10%** |  | **107.653** |
|  |  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | **Gxd** |  |  | **1.184.179** |
| **AK.85420** | **7** | **Sơn mốc bê tông 2 nước** | **m2** |  |  |  |
| **TT12/2021/ TT-BXD** | **I** | **Chi phí trực tiếp: T=VL** | **T** |  |  | **83.279** |
| **a** | **Chi phí vật liệu:** | **VL** |  |  | **68.070** |
|  |  | Sơn lót | kg | 0,156 | 77.000 | 12.012 |
|  |  | Sơn phủ | kg | 0,322 | 172.000 | 55.384 |
|  |  | VL Khác | % | 1,0% |  | 674 |
|  | **b** | **Chi phí nhân công:** | **NCđ** |  |  | **15.209** |
|  |  | Nhân công: 3.5/7; Nhóm 2 | công | 0,071 | 214.215 | 15.209 |
|  | **II** | **Chi phí gián tiếp: Ggt=C+Ctk+Cnt** | **Ggt** |  |  | **7.162** |
|  | 1 | Chi phí chung: 5,5% x T | C | 5,50% |  | 4.580 |
|  | 2 | Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế: 2% x T | Ctk | 2,00% |  | 1.666 |
|  | 3 | Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công: 1,1% x T | Cnt | 1,10% |  | 916 |
|  | **III** | **Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%\*(T+Ggt)** | **TL** | **5,5%** |  | **4.974** |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế: G=T+Ggt+TL | G |  |  | 95.416 |
|  | **IV** | **Thuế giá trị gia tăng: 10% x G** | **VAT** | **10%** |  | **9.542** |
|  |  | **Chi phí xây dựng sau thuế** | **Gxd** |  |  | **104.957** |
| **CF.211.40** | **8** | **Định vị vị trí + chôn mốc, địa hình cấp 3** | Mốc |  |  |  |
| **TT12/2021/ TT-BXD** | **I** | **Chi phí trực tiếp: T=VL+NC+M** | **T** |  |  | **814.706** |
| **a** | **Chi phí vật liệu:** | **VL** |  |  | **2.500** |
|  |  | Sổ đo | quyển | 0,5 | 5.000 | 2.500 |
|  | **b** | **Chi phí nhân công:** | NC |  |  | **781.471** |
|  |  | Kỹ sư 4/8 | công | 1,01 | 246.000 | 248.460 |
|  |  | Công nhân 4/7 | công | 2,47 | 215.794 | 533.011 |
|  | **c** | **Chi phí máy thi công:** | M |  |  | **30.735** |
|  |  | Toàn đạc điện tử | ca | 0,19 | 147.059 | 27.941 |
|  |  | Máy khác | % | 10% |  | 2.794 |
|  | **II** | **Chi phí gián tiếp: Ggt=C+Ctk+Cnt** | **Ggt** |  |  | **587.765** |
|  | 1 | Chi phí chung: C=70% x NC | C | 70,00% |  | 547.030 |
|  | 2 | Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công và Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế: 5% x T | Ctk | 5,00% |  | 40.735 |
|  | **III** | **Thu nhập chịu thuế tính trước: 6%\*(T+Ggt)** | **TL** | **6,0%** |  | **84.148** |
|  | **IV** | **Chi phí khác phục vụ cho công tác khảo sát** | **Ck** |  |  | **40.735** |
|  |  | Lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng: 2%\*T | % | 2,0% |  | 16.294 |
|  |  | Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng: 3%\*T | % | 3,0% |  | 24.441 |
|  |  | Chi phí xây dựng trước thuế: G=T+Ggt+TL+Ck | G |  |  | 1.527.355 |
|  | **V** | **Thuế giá trị gia tăng: 10% x G** | **VAT** | **10%** |  | **152.735** |
|  |  | **Đơn giá định vị vị trí chôn mốc** | **Gks** |  |  | **1.680.090** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG** | | | | | | | |
| **Theo Văn bản số 1717/SXD-QLXD ngày 12 tháng 10 năm 2021** | | | | | | | |
| **STT** | **Mã số** | **Tên công nhân** | **Đơn vị** | **Hệ số** | **Đơn giá NC bình quân  (đ/công)** | **Hệ số lương** | **Đơn giá NC (đ/công)** |
| 1 | NKS.40 | Kỹ sư 4,0/8 | công | 1,4 | 246.000 | 1,4 | 246.000 |
| 2 | N1.30 | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1 | công | 1,39 | 230.000 | 1,52 | 210.329 |
| 3 | N2.30 | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2 | công | 1,39 | 234.250 | 1,52 | 214.215 |
| 4 | N2.35 | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2 | công | 1,52 | 234.250 | 1,52 | 234.250 |
| 5 | N24.0017 | Nhân công 3,5/7, Nhóm 1 | công | 1,52 | 230.000 | 1,52 | 230.000 |
| 6 | N2.40 | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2 | công | 1,52 | 234.250 | 1,65 | 215.794 |
| 7 | N4.40 | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 4 | công | 1,65 | 238.250 | 1,52 | 258.627 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Bảng giá nhân công vận hành máy xây dựng** | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Thợ lái máy** | | **Đơn vị** | **Lương theo bậc, nhóm** | | **Lương cơ sở** | |  |
|  | **Hệ số** | **Lương /ngày** | **Hệ số** | **Lương /ngày** |  |
| 1x3/7 - N4 | | công | 1,39 | 217.873 | 1,52 | 238.250 |  |
| 1x4/7 - N4 | | công | 1,65 | 258.627 | 1,52 | 238.250 |  |
| 1x2/4 l¸i xe | | c«ng | 1,18 | 238.250 | 1,18 | 238.250 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG GIÁ VẬT LIỆU** | | | | | |  |
| **HẠNG MỤC: CẮM MỐC MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH** | | | | | |  |
| **Tên công trình: Quy hoạch điểm dân cư xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum** | | | | | |  |
| **STT** | **TÊN VẬT TƯ** | **ĐƠN VỊ** | **GIÁ MUA (đ)** | **CƯỚC VCCG (đ)** | **GIÁ TẠI HIỆN TRƯỜNG (đ)** | **GHI CHÚ** |
|  |
| 1 | Xi măng PCB40 | kg | 1.700 | 52 | 1.752 | Công bố số 135TB-SXD, ngày 13/10/2021 của Sở Xây dựng Thông báo Giá vật liệu xây dựng quý III năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum |  |
| 2 | Cát vàng (ML >2) | m3 | 220.000 | 46.092 | 266.092 |  |
| 3 | Đá 1x2 | m3 | 375.000 | 46.243 | 421.243 |  |
| 4 | Nước | Lít | 5 |  | 5 |  |
| 5 | Thép tròn D<=10mm | kg | 18.000 | 59 | 18.059 |  |
| 6 | Dây thép buộc | kg | 20.000 | 59 | 20.059 |  |
| 7 | Thép tấm | kg | 25.000 | 59 | 25.059 |  |
| 8 | Thép hình | kg | 25.500 | 59 | 25.559 |  |
| 9 | Que hàn | kg | 20.000 | 59 | 20.059 |  |
| 10 | Sơn lót | Kg | 77.000 |  | 77.000 |  |
| 11 | Sơn phủ | kg | 172.000 |  | 172.000 |  |
| 12 | Sổ đo | Quyển | 5.000 |  | 5.000 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG CHIẾT TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY THEO CÁCH TRỰC TIẾP** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **HẠNG MỤC: CẮM MỐC MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tên công trình: Quy hoạch điểm dân cư xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **MH** | **Loại máy và thiết bị** | **Số ca năm (ca/ năm)** | **ĐM năm (%/giá tính khấu hao)** | | | **ĐM tiêu hao N.liệu, năng lượng 1 ca** | | **Định mức tiêu hao nhân công 1 ca** | **Giá tính khấu hao (đ) (tham khảo)** | **Khấu hao cơ bản (đ)** | **Khấu hao sửa chữa lớn (đ)** | **Chi phí nhiên liệu (đ)** | **Lương thợ lái máy (đ)** | **Chi phí khác của máy (đ)** | **Tổng cộng (đ)** |
| Khấu hao | Sửa chữa | CP khác |
| M0610.0524 | Máy cắt thép - công suất: 5 kw | 240 | 14 | 4,1 | 4 | 9 | KWh | 1x3/7; N8 | 18.200.000 | 10.617 | 3.109 | 17.619 | 0 | 3.033 | 34.378 |
| M0610.0315 | Máy trộn bt - dung tích: 250 lít | 165 | 19 | 6,5 | 5 | 11 | KWh | 1x3/7; N8 | 30.210.000 | 31.309 | 11.901 | 21.534 | 0 | 9.155 | 73.898 |
| M0610.0357 | Máy dầm dùi - cS: 1,5 kW | 150 | 20 | 8,8 | 4 | 7 | KWh | 1x3/7; N8 | 7.395.000 | 9.860 | 4.338 | 13.704 | 0 | 1.972 | 29.874 |
| M0610.0487 | Biến thế hàn - CS: 23 kw | 200 | 21 | 4,8 | 5 | 48 | KWh | 1x4/7; N8 | 16.000.000 | 16.800 | 3.840 | 93.968 | 0 | 4.000 | 118.608 |
| M0610.0121 | Ô tô tự đổ trọng tải 7 tấn | 260 | 17 | 7,3 | 6 | 46 | Lít diezen | 1x2/4; N9 | 616.643.000 | 362.871 | 173.134 | 832.893 | 0 | 142.302 | 1.511.200 |
| M0610.0122 | Ô tô vận tải thùng trọng tải 7 tấn | 250 | 17 | 6,2 | 6 | 31 | Lít diezen | 1x2/4; N9 | 427.131.000 | 261.404 | 105.928 | 561.297 | 0 | 102.511 | 1.031.142 |
| M201.0021 | Máy toàn đạc điện tử | 180 | 10 | 1,8 | 4 |  |  |  | 178.855.000 | 89.428 | 17.886 | 0 | 0 | 39.746 | 147.059 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TỔNG HỢP CƯỚC VẬN CHUYỂN CƠ GIỚI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Lập theo Thông tư số 12/2021 ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức dự toán xây dựng công trình** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên vật liệu** | **Đơn vị** | **Nguồn mua** | **PT vận chuyển** | **Bốc xếp** | | | | | **Vận chuyển** | | | | | | | | | | | | | | **Tổng cước** |
| **Lương NC bốc xếp (NC3/7)** | **Hệ số quy đổi** | **Định mức bốc xuống** | **Thành tiền bốc xuống** | **Thành tiền bốc xếp** | **Cự ly từng loại đường (km)** | **Cự ly tính cước** | | | **Loại đường** | **Hệ số loại đường** | **Hệ số quy đổi** | **Định mức ca máy** | | | **∑ Hao phí ca máy** | **Giá ca máy** | **Cước từng loại đường** | **Tổng cước vận chuyển** |
| **1 km đầu** | **1 km tiếp <=10 km** | **1 km tiếp >10 km** | **1 km đầu** | **1 km tiếp <=10 km** | **1 km tiếp >10 km** |
| 1 | Cát vàng | m3 | Phường Thắng Lợi, TP Kon Tum | Ô tô tự đổ 7T |  |  |  |  |  | 15,0 | 1,0 | 5,0 | 9,0 | Loại 3 | 1,000 | 1,000 | 0,0027 | 0,0019 | 0,0014 | 0,0248 | 1.511.200 | 37.478 | 46.092 | 46.092 |
| 2,0 |  | 2,0 | 0,0 | Loại 5 | 1,500 | 0,0057 | 8.614 |
| 2 | Đá dăm | m3 | Thôn 5 Hòa Bình | Ô tô tự đổ 7T |  |  |  | 0,0 |  | 7,0 | 1,0 | 2,0 | 4,0 | Loại 3 | 1,000 | 1,000 | 0,0034 | 0,0025 | 0,0018 | 0,0156 | 1.511.200 | 23.575 | 46.243 | 46.243 |
| 4,0 |  | 4,0 | 0,0 | Loại 5 | 1,500 | 0,0150 | 22.668 |
| 3 | Gỗ các loại | m3 | Phường Trần Hưng Đạo, TP Kon Tum | Ô tô vận tải thùng 7T | 210.329 | 1,000 | 0,090 | 18.929,6 | 18.930 | 6,0 | 1,0 | 3,0 | 2,0 | Loại 3 | 1,000 | 0,770 | 0,0024 | 0,0018 | 0,0011 | 0,0100 | 1.031.142 | 7.940 | 12.227 | 31.157 |
| 2,0 |  | 2,0 | 0,0 | Loại 5 | 1,500 | 0,0054 | 4.287 |
| 4 | Thép tròn các loại | kg | Phường Quyết Thắng, TP Kon Tum | Ô tô vận tải thùng 7T | 210.329 | 0,001 | 0,210 | 44,2 | 44 | 10,0 | 1,0 | 4,0 |  | Loại 3 | 1,000 | 0,001 | 0,0022 | 0,0016 | 0,0011 | 0,0086 | 1.126.320 | 10 | 15 | 59 |
| 2,0 |  | 2,0 | 0,0 | Loại 5 | 1,500 | 0,0048 | 5 |
| 5 | Xi măng PCB40 các loại | kg | Phường Quyết Thắng, TP Kon Tum | Ô tô vận tải thùng 7T | 210.329 | 0,001 | 0,110 | 23,1 | 23 | 10,0 | 1,0 | 4,0 |  | Loại 3 | 1,000 | 0,001 | 0,0043 | 0,0031 | 0,0021 | 0,0167 | 1.126.320 | 19 | 29 | 52 |
| 2,0 |  | 2,0 | 0,0 | Loại 5 | 1,500 | 0,0093 | 10 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN BỘ** | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên vật liệu** | **ĐVT** | **Hệ số quy đổi** | **Hệ số điều chỉnh vận chuyển (\*)** | **Vận chuyển 10m đầu** | | **Vận chuyển 10m tiếp theo** | | **Bốc xếp** | | **Vận chuyển 1000m** | | |
| **Mã hiệu ĐM** | **NC 3/7** | **Mã hiệu ĐM** | **NC 3/7** | **Mã hiệu ĐM** | **NC 3/7** | **ĐM NC 3/7** | **Giá NC 3/7** | **Thành tiền** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** | **(13)** | **(14)** |
| 1 | Xi măng | Tấn | 1 | 1,60 | AM.21081 | 0,075 | AM.21082 | 0,008 | AM.11241(2) | 0,26 | 1,6472 | 210.329 | 346.454 |
| 2 | Cát | m3 | 1 | 1,60 | AM.21011 | 0,075 | AM.21012 | 0,008 | AM.11101 | 0,14 | 1,5272 | 210.329 | 321.214 |
| 3 | Đá các loại | m3 | 1 | 1,60 | AM.21031 | 0,075 | AM.21032 | 0,009 | AM.11103 | 0,24 | 1,7856 | 210.329 | 375.563 |
|  | **Ghi chú:** | \* Địa hình vận chuyển độ dốc trung bình < 20% và đường gồ ghề, lỏm chởm tính HS TB 1,6 | | | | | | | | |  |  |  |
|  |  | (12)=(7)\*(5)+(9)\*99\*(5)+(11) | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | (14)=(4)\*(12)\*(13) | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |